

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2022



TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 04 năm 2023

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| I. LỜI MỞ ĐẦU..... | 1 |
| II. TẦM NHÌN SỨ MỆNH..... | 2 |
| III. PHƯƠNG CHÂM HOẠT ĐỘNG | 2 |
| IV. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY | 3 |
| 4.1. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN | 3 |
| 4.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH..... | 4 |
| 4.3. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ | 6 |
| 4.4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN | 6 |
| V. HỆ THỐNG QUẢN TRỊ RỦI RO | 7 |
| 5.1. XÁC ĐỊNH RỦI RO..... | 7 |
| 5.2. ĐÁNH GIÁ RỦI RO | 8 |
| 5.3. XỬ LÝ RỦI RO | 8 |
| 5.4. CÁC RỦI RO CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA DVSC | 8 |
| 5.5. TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH 2022 CỦA DVSC | 10 |
| VI. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2022 | 10 |
| 6.1. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH 2022 | 10 |
| 6.2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DVSC | 16 |
| 6.3. TỔ CHỨC NHÂN SỰ..... | 17 |
| 6.4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | 19 |
| 6.5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG | 19 |
| 6.6. CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ | 20 |
| VII. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 22 |
| 7.1 KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 22 |
| 7.2 TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | 22 |
| 7.3 KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2023 | 22 |
| VIII. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ..... | 25 |

| | |
|---|-----------|
| 8.1 THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG | 25 |
| 8.2 CÔNG TÁC GIÁM SÁT, CHỈ ĐẠO ĐỐI VỚI BAN ĐIỀU HÀNH | 25 |
| 8.3 PHỐI HỢP CÔNG TÁC QUẢN TRỊ VỚI KIỂM SOÁT | 26 |
| 8.4 ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2023..... | 26 |
| IX. BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2022 ĐÃ KIỂM TOÁN..... | 27 |
| X. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2022..... | 44 |

I. LỜI MỞ ĐẦU



Trước ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19 và diễn biến khó lường trên chính trường quốc tế, việc tồn tại và duy trì hoạt động ổn định là thách thức không hề nhỏ đối với doanh nghiệp. Năm 2022 tiếp tục là năm vô cùng khó khăn mà Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt (DVSC) đã vượt qua, và hiện tiếp tục không ngừng nỗ lực để phục hồi và tạo ra các giá trị từ dịch vụ tài chính - chứng khoán cho khách hàng.

Được thành lập từ tháng 6 năm 2006, Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt có vốn điều lệ hiện tại là 250 tỷ đồng. Là một trong những công ty chứng khoán uy tín và lâu đời nhất tại Việt Nam, DVSC xác định tài sản quan trọng nhất là đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, năng động, đạo đức và có kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - chứng khoán.

Với sự ủng hộ tích cực của các cổ đông lớn là Ngân hàng thương mại TNHH MTV Xây dựng Việt Nam, CTCP Giải Pháp Đầu Tư Thái Sơn, Tổng Công ty Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco), CTCP Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán Liên Minh Việt Nam và các đối tác chiến lược khác, cùng với lợi thế nền tảng khách hàng đã được kiến tạo trong suốt 17 năm hoạt động, năng lực quản trị và điều hành kinh doanh theo nguyên tắc minh bạch và theo chuẩn mực quốc tế, điều kiện tích hợp năng lực công nghệ trong các tổ chức hoạt động kinh doanh... DVSC tự tin trên nền móng vững chắc và sẵn sàng cho các cơ hội vươn lên tầm vóc mới trong năm 2023.

II. TẦM NHÌN SỨ MỆNH

- ❖ **Sứ mệnh:** Tối đa hoá lợi ích của các cổ đông và khách hàng
- ❖ **Tầm nhìn:** Trở thành định chế tài chính uy tín hàng đầu tại Việt Nam
- ❖ **Giá trị cốt lõi:** An toàn, đạo đức và xây dựng các mối quan hệ bền chặt
- ❖ **Mục tiêu:** Tăng năng lực tài chính, quản trị và không ngừng phát triển sản phẩm mới



III. PHƯƠNG CHÂM HOẠT ĐỘNG

- ❖ **Đối với khách hàng:** Cung cấp các dịch vụ có giá trị gia tăng và độ tin cậy cao
- ❖ **Đối với cổ đông:** Tối đa hoá lợi ích của cổ đông
- ❖ **Đối với nhân viên:** Trở thành lựa chọn hàng đầu trong lĩnh vực tài chính

IV. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY

| | |
|-------------------------|--|
| Tên gọi của Công ty: | Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt |
| Tên tiếng Anh: | Dai Viet Securities Corporation |
| Tên tiếng Anh viết tắt: | DVSC |
| Trụ sở chính: | Lầu 6, 144-146-148 Lê Lai, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh |
| Điện thoại: | (028) 7108.7252 |
| Fax: | (028) 3925.1225 |
| Website: | www.dvsc.com.vn |
| Emai: | dvsc@dvsc.com.vn |
| Vốn điều lệ: | 250.000.000.000 đồng |
| Giấy phép thành lập: | 15/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 28 tháng 6 năm 2006 |
| Mã số thuế: | 0304407252 |

4.1. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

| | |
|-----------------|---|
| Năm 2006 | <ul style="list-style-type: none"> * 16/06/2006: DVSC được thành lập, đặt trụ sở chính tại lầu 3, Tòa nhà Starview 63A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM và hoạt động với các nghiệp vụ: Môi giới chứng khoán, Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và Lưu ký chứng khoán. Vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000.000 VND. * 28/06/2006: Chính thức đi vào hoạt động theo Giấy phép số 15/UBCK-GPHĐKD của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước. * 28/09/2006: Trở thành Thành viên của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). * 05/12/2006: Trở thành Thành viên của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX). * 19/12/2006: DVSC tăng vốn điều lệ lên 44.000.000.000 VND. |
| Năm 2007 | <ul style="list-style-type: none"> * 05/02/2007: Chuyển trụ sở về Lầu 2&4 Tòa nhà Savimex, 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. * 02/04/2007: DVSC tăng vốn điều lệ lên 250.000.000.000 VND và thực hiện 03 nghiệp vụ chính: Môi giới chứng khoán, Tư vấn và đầu |

| | |
|-----------------|---|
| | tư chứng khoán, và Tự doanh chứng khoán. |
| Năm 2008 | * 04/04/2008: Ủy ban Chứng khoán chấp thuận cho DVSC thành lập chi nhánh Hà Nội tại 18 Núi Trúc, Ba Đình, Hà Nội. Đây là cột mốc đánh dấu sự mở rộng kinh doanh của DVSC ra các tỉnh phía Bắc. |
| Năm 2009 | * 20/03/2009: DVSC đăng ký và được phép rút bớt nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán |
| Năm 2010 | * 24/02/2010: Ủy ban chứng khoán chấp thuận cho DVSC dời chi nhánh Hà Nội về 96 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội theo quyết định số 130/QĐ-UBCK. |
| Năm 2011 | * 24/08/2011: Ủy ban Chứng khoán chấp thuận cho DVSC chuyển trụ sở chính về 46-48 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh theo quyết định số 49/QĐ-UBCK ngày 24/08/2011. |
| Năm 2014 | * 31/10/2014: Ủy Ban Chứng khoán chấp thuận cho DVSC đóng cửa chi nhánh Công ty tại Hà Nội. |
| Năm 2016 | * Ủy ban Chứng khoán chấp thuận cho DVSC chuyển trụ sở chính về 242 Công Quỳnh, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh theo quyết định số 27/GPĐC-UBCK ngày 09/08/2016. |
| Năm 2018 | * Ủy ban Chứng khoán chấp thuận cho DVSC chuyển trụ sở chính về 144-146-148 Lê Lai, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh theo quyết định số 55/GPĐC-UBCK ngày 02/08/2018. |

4.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt (DVSC) là một trong những tổ chức tài chính tiên phong và uy tín tại thị trường Việt Nam. Với những định hướng chiến lược rõ ràng và dài hạn, DVSC đã đạt được những thành tựu nhất định trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh. DVSC cung cấp các sản phẩm đa dạng bao gồm: Môi giới chứng khoán, Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Hoạt động lưu ký, Tự doanh chứng khoán...

◆ Môi giới chứng khoán

Với cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại và không ngừng được nâng cấp, cùng với đội ngũ nhân viên môi giới chuyên nghiệp, DVSC luôn tự hào mang đến dịch vụ môi giới có chất lượng cao cho tất cả các đối tượng khách hàng, cá nhân cũng như tổ chức trong và ngoài nước, trong tất cả các khâu như mở tài khoản giao dịch, môi giới, tư vấn giao dịch, thực hiện lệnh, thanh toán tiền, lưu ký chứng khoán, sao kê tài khoản và tra cứu dữ liệu giao dịch trong quá khứ, hỗ trợ chuyển nhượng đối với chứng khoán chưa niêm yết...

DVSC kết nối thông sàn với HOSE và HNX từ rất sớm. Hiện nay tại DVSC, khách hàng có thể đặt lệnh trực tuyến một cách nhanh chóng và hiệu quả trên nền tảng công nghệ và

quy trình an toàn, bảo mật tuyệt đối. Trước nhu cầu giao dịch trực tuyến ngày càng gia tăng, DVSC đặc biệt chú trọng đến việc nâng cấp thiết bị công nghệ, thiết kế các sản phẩm và đưa ra các giải pháp mới nhằm giúp khách hàng giao dịch an toàn và hiệu quả hơn.

◆ Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán

Đối với hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, khi khách hàng yêu cầu, DVSC tiến hành thu thập và phân tích các thông tin về năng lực tài chính, nghề nghiệp, độ tuổi, khả năng chấp nhận rủi ro và kỳ vọng về lợi nhuận để đưa ra những giải pháp đầu tư phù hợp và có chất lượng cao, bao gồm:

- Tư vấn xác định chiến lược đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn lựa chọn chứng khoán, tái cấu trúc và quản lý danh mục đầu tư;
- Lựa chọn thời điểm và cơ cấu vốn đầu tư thích hợp;
- Tìm kiếm các cơ hội đầu tư hiệu quả nhất;
- Hỗ trợ đánh giá hiệu quả đầu tư.

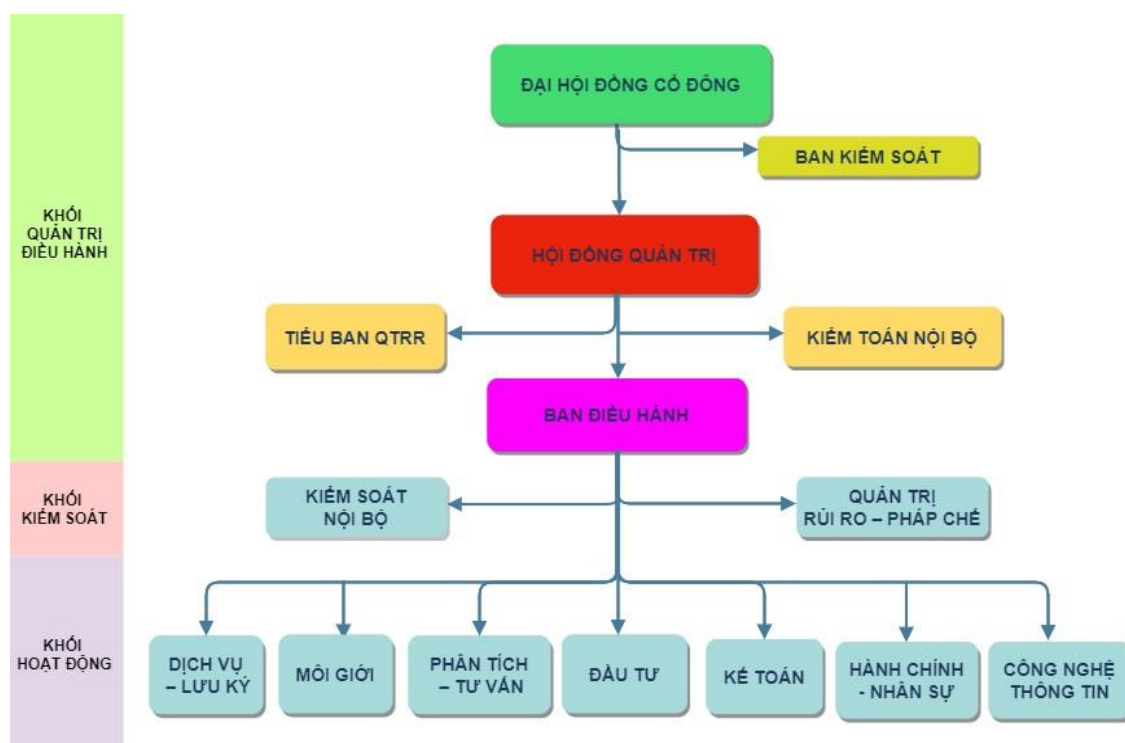
Sản phẩm của dịch vụ tư vấn đầu tư là các báo cáo: Khuyến nghị đầu tư; Nhận định thị trường hàng ngày; Phân tích kỹ thuật.

◆ Các dịch vụ hỗ trợ khác

DVSC liên kết với các tổ chức tài chính để hỗ trợ vốn cho nhà đầu tư dưới nhiều hình thức khác nhau trong khuôn khổ được pháp luật cho phép.



4.3. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ



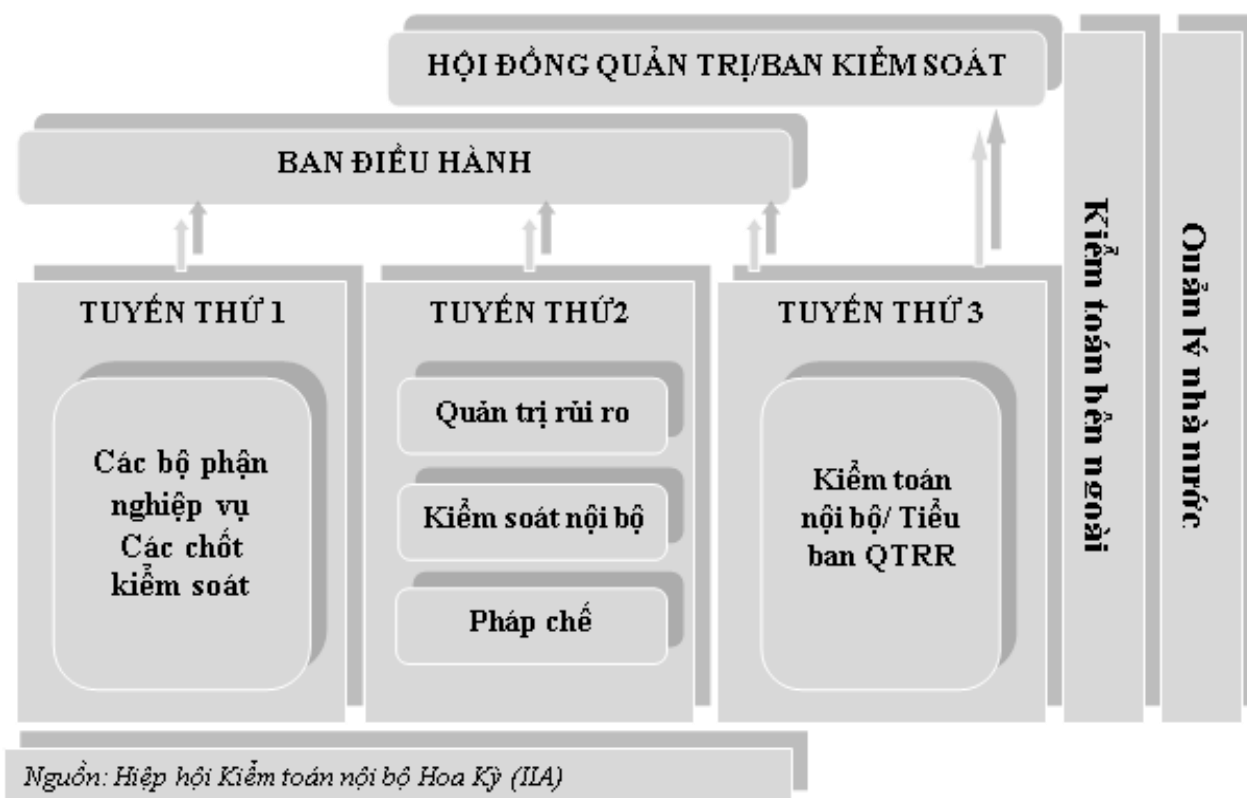
4.4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Tái cấu trúc toàn diện, nâng cao năng lực tài chính, đầu tư nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, xây dựng chính sách mới để giữ chân và thu hút nhân tài, phát triển sản phẩm mới với mục tiêu trở thành định chế tài chính lớn và uy tín hàng đầu tại Việt Nam, mang lại giá trị tốt nhất cho khách hàng và tối đa hoá lợi ích của cổ đông.



V. HỆ THỐNG QUẢN TRỊ RỦI RO

Theo Quyết định 105/QĐ-UBCK ngày 26/2/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về việc ban hành Quy chế hướng dẫn việc thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho công ty chứng khoán, DVSC đã triển khai xây dựng hệ thống quản trị rủi ro đảm bảo phù hợp về chức năng và nhân sự đảm trách, bao gồm các thành phần như sau:



5.1. XÁC ĐỊNH RỦI RO

DVSC xác định rủi ro thông qua các phương pháp:

- Xây dựng các giả định để lường trước rủi ro có khả năng xảy ra và tác động của rủi ro đó đến hoạt động của Công ty;
- Xây dựng quy trình hoạt động cho từng nghiệp vụ/dịch vụ và đưa vào vận hành; cập nhật và điều chỉnh định kỳ nhằm đảm bảo tuân thủ đối với các quy định pháp lý, các tình huống rủi ro trên thị trường;
- Giám sát và theo dõi thường xuyên các hoạt động hàng ngày và phân tích các rủi ro có thể xảy ra.

5.2. ĐÁNH GIÁ RỦI RO

DVSC có thể sử dụng phương pháp định tính và/hoặc định lượng phù hợp với rủi ro mà DVSC phải đối mặt, dựa trên mức độ rủi ro, các rủi ro sẽ được xếp hạng theo thứ tự ưu tiên giảm dần.

5.3. XỬ LÝ RỦI RO

a. Nguyên tắc xử lý rủi ro:

- Tìm hiểu nguyên nhân sự cố;
- Lựa chọn và xây dựng phương án xử lý, trong đó quy định trách nhiệm thực hiện kế hoạch, tiến độ thực hiện, hoạch định ngân sách và thủ tục đánh giá;
- Phân tích và đánh giá ưu nhược điểm của mỗi phương án xử lý;
- Thực hiện xử lý rủi ro theo kế hoạch đã lựa chọn;
- Rút kinh nghiệm để tránh lặp lại sự cố rủi ro (thủ tục có tính lặp lại liên tục).

b. Các biện pháp xử lý cơ bản:

- Tránh rủi ro: không/tránh thực hiện bất kỳ hoạt động nào có thể gây ra rủi ro đang xử lý;
- Giảm thiểu rủi ro: áp dụng các biện pháp để làm giảm tác động hoặc khả năng xảy ra rủi ro hoặc cả hai;
- Chia sẻ rủi ro: chuyển tất cả hoặc một phần rủi ro cho đối tượng khác;
- Chấp nhận rủi ro: không có biện pháp để thay đổi xác suất và tác động của rủi ro.

5.4. CÁC RỦI RO CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA DVSC

a. Rủi ro thị trường

Các hoạt động kinh doanh cơ bản của DVSC liên quan đến rủi ro thị trường là đầu tư tiền gửi, các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá, đầu tư vào trái phiếu, cổ phiếu (bao gồm cả hoạt động tự doanh chứng khoán).

Doanh thu từ các loại hoạt động này bị ảnh hưởng bởi các biến động trong giá cả hàng hóa, lãi suất và giá cổ phiếu, tình hình thị trường hoặc có thể do những thay đổi về chính sách tiền tệ và những quy định pháp lý khác...khi giá cổ phiếu biến động ngoài dự kiến có thể dẫn tới rủi ro giảm sút doanh thu so với kế hoạch thậm chí lỗ trên danh mục đầu tư.

Để giảm thiểu rủi ro này DVSC phải thực hiện công tác quản trị rủi ro một cách chặt chẽ và mang tính phối hợp từ việc nhận định, dự báo thị trường, theo dõi, đánh giá danh mục đầu tư đến hệ thống hạn mức, cảnh báo và quy trình xử lý.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản xảy ra khi DVSC mất khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản thị trường.

Năm 2022, DVSC vẫn tiếp tục đảm bảo an toàn tuyệt đối về quản lý thanh toán, không phát sinh bất kỳ sự cố rủi ro nào. Tỷ lệ vốn khả dụng vẫn luôn duy trì ở mức trung bình tháng 425%, cao hơn nhiều so với tỷ lệ theo quy định của pháp luật là 180%.

DVSC có được tỷ lệ này là nhờ quá trình quản lý dòng tiền mặt một cách chặt chẽ, trên nguyên tắc chú trọng quản trị rủi ro thanh khoản một cách đặc biệt và chặt chẽ.

c. Rủi ro hoạt động

Các hoạt động liên quan đến rủi ro hoạt động tại DVSC bao gồm: các rủi ro quản trị nguồn nhân lực, rủi ro hệ thống và bảo mật thông tin, rủi ro do lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, rủi ro về quy trình nghiệp vụ, rủi ro tuân thủ các quy trình, quy chế...

d. Rủi ro quản trị nguồn nhân lực

Luôn ý thức được nguồn nhân lực là một yếu tố quan trọng nhất, là nhân tố tạo ra sự khác biệt của Công ty, DVSC tiếp tục chú trọng việc phát triển và quản lý nguồn nhân lực một cách toàn diện.

Cùng với những chuyển biến của nền kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán, quản trị nhân sự của DVSC tiếp tục đối mặt với những khó khăn và thách thức.

e. Rủi ro hệ thống và bảo mật thông tin

Tính ổn định của hệ thống là tiêu chí hàng đầu của DVSC. Năm 2022, Công ty đã đánh giá lại toàn bộ hệ thống, trong đó tập trung vào việc bảo vệ, hỗ trợ các hệ thống trước các rủi ro có thể xảy ra: Lỗi kỹ thuật phát sinh từ phần cứng, phần mềm đang sử dụng; Sự cố đường truyền kết nối, nguy cơ bị tấn công, truy cập vào hệ thống phần mềm; thông tin bị rò rỉ ra bên ngoài; vấn đề bản quyền phần mềm...

Để giảm thiểu rủi ro hệ thống và bảo mật thông tin, DVSC đã áp dụng các biện pháp:

- Kiểm soát việc truy cập thông tin trong nội bộ để đảm bảo mỗi nhân viên chỉ được truy cập dữ liệu đúng với vai trò và quyền hạn của mình;
- Rà soát các quy định và quy trình của Phòng Công nghệ thông tin;
- Kiểm tra và đánh giá lại toàn bộ hệ thống để đảm bảo an toàn trước các cuộc tấn công mạng...

f. Rủi ro tuân thủ và lỗi của con người trong quá trình tác nghiệp

Rủi ro tuân thủ mà Công ty phải đối mặt trong trường hợp Công ty, nhân viên Công ty vi phạm hoặc không tuân thủ các quy định pháp luật, quy định tại điều lệ Công ty, vi phạm các quy định nội bộ, vi phạm các quy trình, quy chế kể cả các quy định về đạo đức nghề nghiệp.

Phòng ngừa và hạn chế rủi ro tuân thủ và lỗi của con người trong quá trình tác nghiệp được DVSC xem là công tác quan trọng. Một số biện pháp được Công ty sử dụng như:

- Xây dựng và vận hành các quy trình có sự kiểm tra chéo giữa các bộ phận, cá nhân để tăng cường kiểm tra, giám sát nội bộ, hạn chế lạm quyền và phát hiện sớm các sai phạm, sai sót có thể xảy ra;
- Nâng cao ý thức tuân thủ của nhân viên thông qua việc tuyên truyền, đào tạo;

- Thiết lập hệ thống kiểm tra, giám sát nội bộ...

g. Rủi ro pháp lý

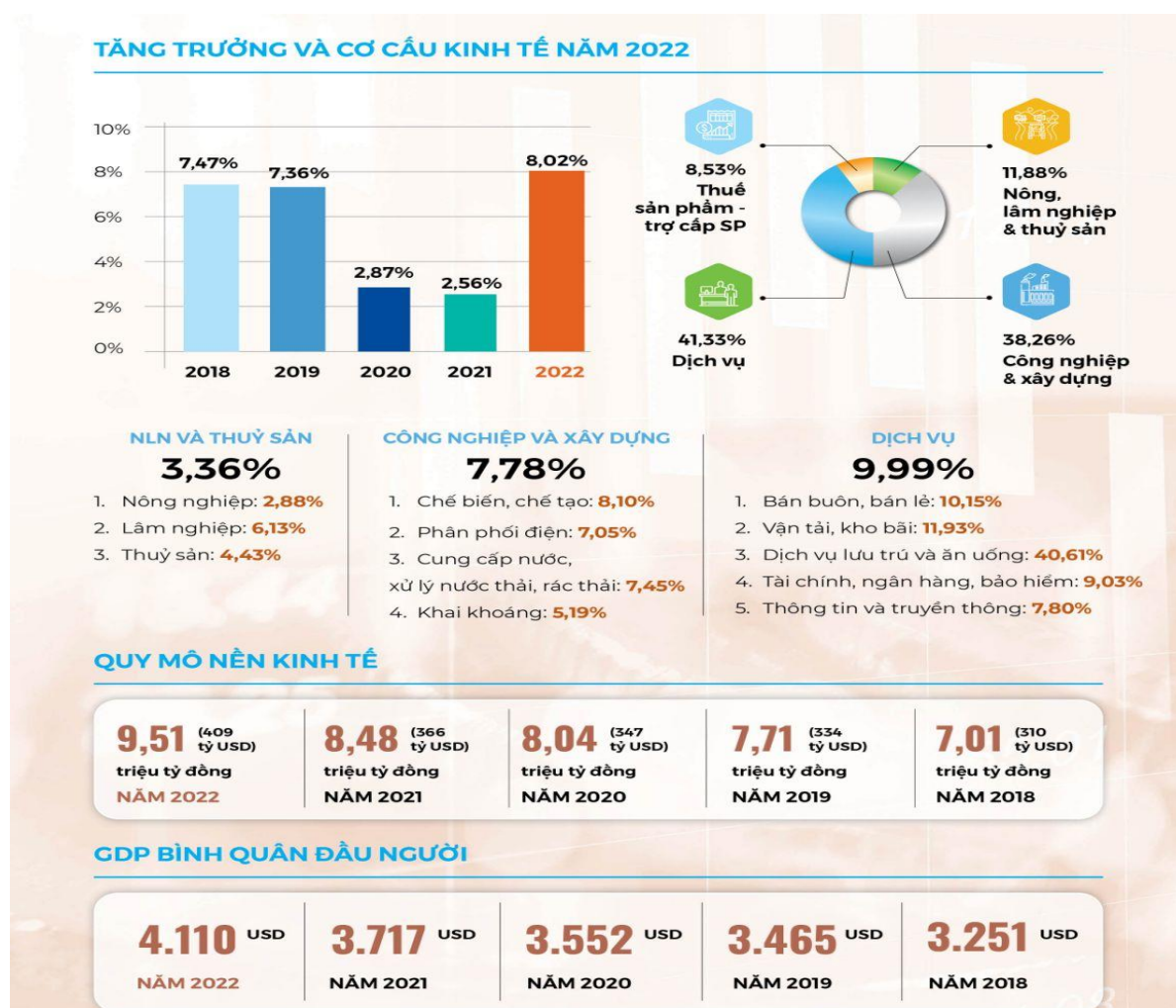
Rủi ro pháp lý xảy ra cho Công ty do quá trình chấp hành pháp luật do thay đổi quy định, không tuân thủ đúng quy định hoặc phát sinh tranh chấp, kiện cáo trong hoạt động thường ngày.

5.5. TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH 2022 CỦA DVSC

| Tháng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
|-------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Tỷ lệ | 456% | 448% | 448% | 452% | 454% | 445% | 387% | 445% | 425% | 387% | 334% | 415% |

VI. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2022

6.1. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH 2022

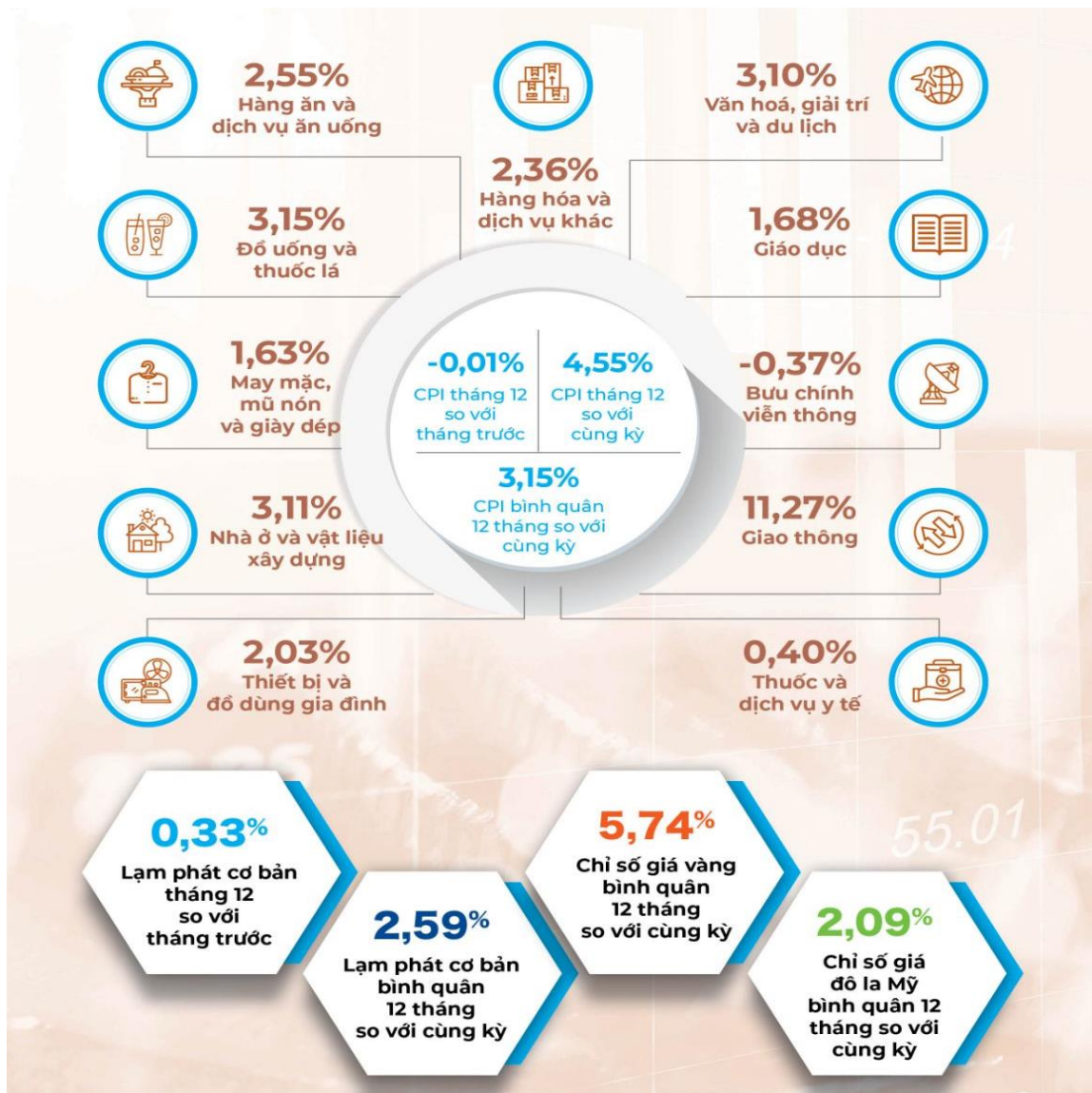


Nguồn: media.chinhphu.vn

Tăng trưởng toàn cầu chậm lại trong năm 2022 do tốc độ mở cửa trở lại giảm dần, các quốc gia quyết định thắt chặt tài chính và chính sách tiền tệ, các hạn chế do tình trạng Covid-19 diễn ra tại Trung Quốc và cuộc khủng hoảng thị trường bất động sản ngày càng trầm trọng, cũng như tác động từ cuộc chiến ở Ukraine với nguồn cung cấp khí đốt từ Nga sang châu Âu bị thắt chặt.

Nền kinh tế Việt Nam đạt thắng lợi kép trong năm 2022 khi tăng trưởng GDP ước đạt 8,02%, cao nhất trong giai đoạn 2021-2022 và cao hơn so với mục tiêu đề ra là 6-6,5% trong khi lạm phát chỉ tăng 3,15% so với năm 2021.

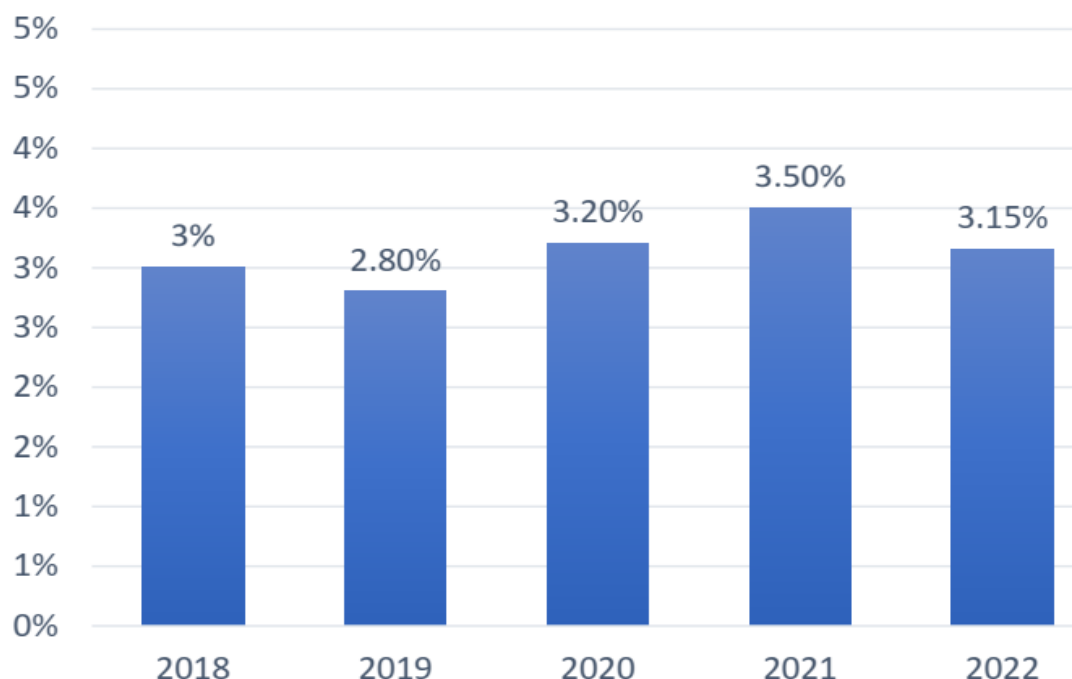
Trong khi cơ cấu của một nền kinh tế gồm có đầu tư của chính phủ (G), đầu tư tư nhân (I), tiêu dùng của người dân (C) và xuất khẩu (X-M), thì năm 2022 Việt Nam mất đi các động lực là G và C khi mà đầu tư công không đạt kỳ vọng và tiêu dùng sụt giảm mạnh do các biện pháp phòng ngừa Covid.



Nguồn: *media.chinhphu.vn*

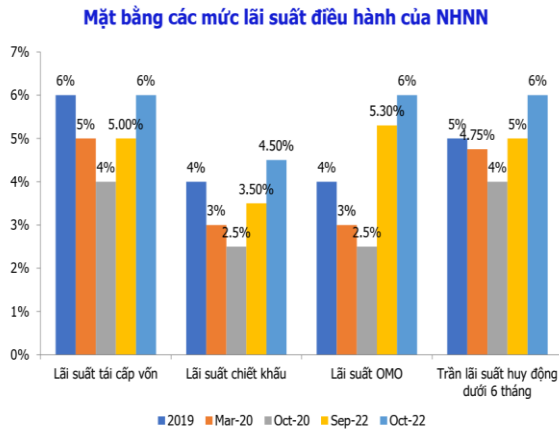
Tính chung cả năm 2022, CPI tăng 3,15% so với năm 2021, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Tuy nhiên, trong bối cảnh chung các quốc gia trên thế giới đều thắt chặt chính sách tiền tệ để kiềm chế lạm phát, mặt bằng lãi suất tại Việt Nam cũng tăng lên những mức khá cao, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp và thị trường chứng khoán.

Diễn biến CPI qua các năm



Nguồn: *Politico, IMF*

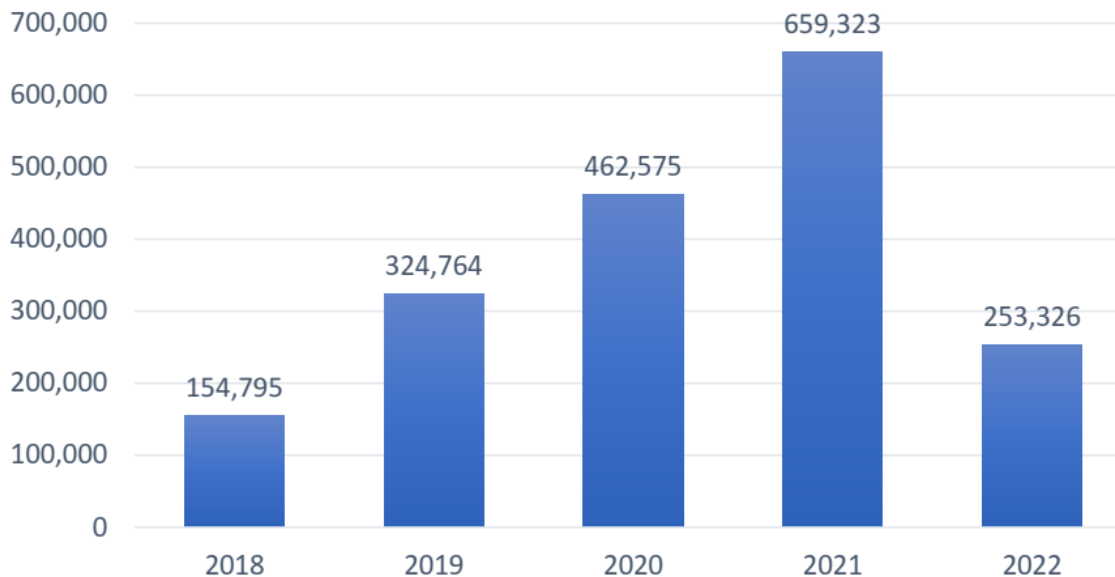
NHNN duy trì mặt bằng lãi suất điều hành ổn định trong giai đoạn 2018 -2019 và nói lỏng mạnh mẽ vào các năm 2020- 2021 để hỗ trợ nền kinh tế trong dịch Covid-19. Đến nửa cuối năm 2022, NHNN buộc phải hai lần điều chỉnh mức lãi suất điều hành về mức của năm 2019 để ổn định lạm phát và tỷ giá hối đoái. Việc điều chỉnh này nhằm ổn định thị trường tiền tệ, đặc biệt là sự chủ động, linh hoạt để ứng phó với tình trạng lạm phát và lãi suất của nhiều nước trên thế giới đang có chiều hướng tăng cao. Ngay sau mỗi lần điều chỉnh, nhiều ngân hàng thương mại cũng điều chỉnh lãi suất huy động và cho vay của mình.



Nguồn: Politico, IMF

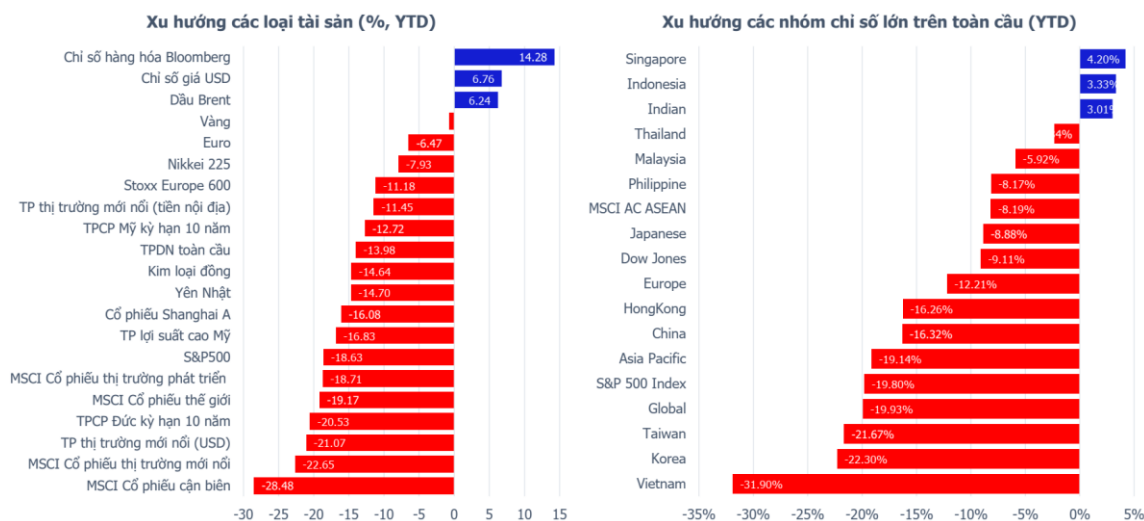
Thị trường trái phiếu doanh nghiệp diễn ra trầm lắng trong năm 2022. Tổng khối lượng phát hành trái phiếu trong Quý IV 2022 đạt 3.769 tỷ đồng giảm khoảng 98% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó không có trái phiếu phát hành ra công chúng. Trong năm 2022, tổng giá trị phát hành TPDN trong nước phát hành đạt khoảng 253.326 tỷ đồng (-62%). Tổng giá trị phát hành riêng lẻ là 242.828 tỷ đồng tiếp tục là hình thức chủ đạo (95,7%). Đợt phát hành ra công chúng giá trị 10.498 tỷ đồng (chiếm 4,3% tổng GTPH). Nhìn chung, phát hành trái phiếu riêng lẻ vẫn được các doanh nghiệp ưu tiên lựa chọn.

Lượng trái phiếu Doanh nghiệp phát hành



Nguồn: MBS tổng hợp

TTCK toàn cầu gần như bước vào Bear market trước áp lực thắt chặt tiền tệ nhằm chống lạm phát của các NHTW.



Nguồn: MBS tổng hợp

TTCK Việt Nam chịu tác động mạnh trước bối cảnh bất ổn của TTCK toàn cầu và những thay đổi nhạy cảm về chính sách điều hành vĩ mô trong nước (xử lý, bắt bớ sai phạm...) dẫn tới là thị trường giảm mạnh nhất thế giới. Kể từ đầu năm, chỉ số VN-Index đã跌 mất 32,2% và 33,9% kể từ đỉnh 52 tuần. Sau hơn 2 năm tăng mạnh, VN-Index lại về sát ngưỡng tâm lý 1.000 điểm.

Giá cổ phiếu giảm sâu, một số nhóm ngành thậm chí có mức giảm mạnh hơn so với chỉ số Vn-index như: Bất động sản thương mại (-72%), chứng khoán (-59%), BĐS KCN (-50%), Thép (-48%)...

Năm 2022, TTCK chịu sức ép trước những biến động điều hành của NHNN trước áp lực tỷ giá và lãi suất. Dòng tiền trong hệ thống căng thẳng trước áp lực thanh khoản và câu chuyện niềm tin khi thị trường trái phiếu và đặc biệt là trái phiếu phát hành của các doanh nghiệp BĐS chịu ảnh hưởng do làn sóng rút tiền của NĐT.

Diễn biến thông tin tác động đến TTCK Việt Nam năm 2022.



Nguồn: MBS tổng hợp

Chỉ số VN-Index đang trải qua nhịp giảm lớn thứ 4 trong lịch sử

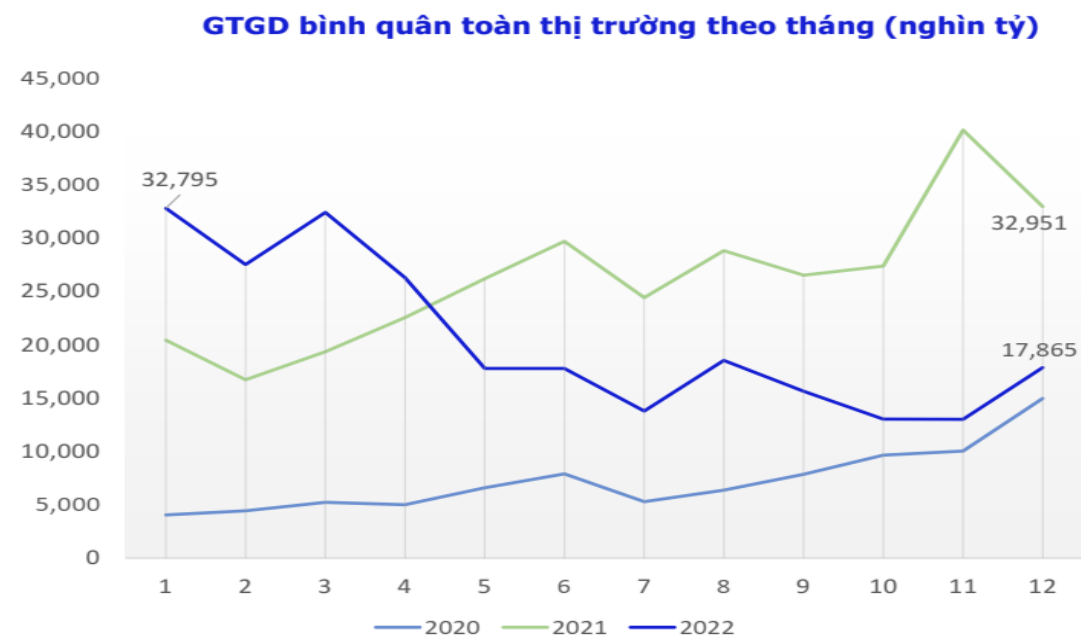
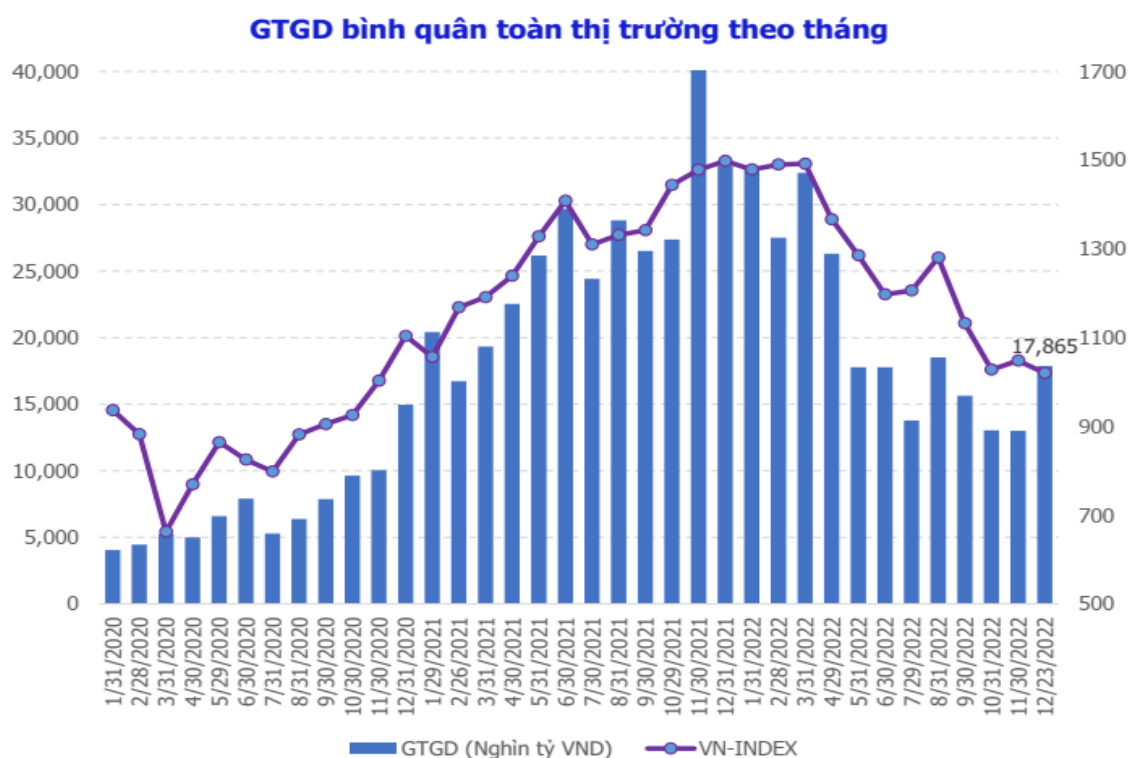
TTCK Việt Nam năm 2022 đã trải qua giai đoạn phân phối đỉnh và suy giảm với mức giảm ~ 34% kể từ đỉnh 52 tuần. Nhìn về tính chu kỳ tâm lý và giao dịch, thị trường khả năng sẽ cần thời gian tích lũy tạo đáy trước khi quay trở lại xu hướng tăng mới. Thời gian trung bình từ pha đỉnh đến đáy là 24 tháng. Các thời điểm thị trường tạo đáy thường đồng pha với giai đoạn nới lỏng chính sách và bơm tiền trở lại của các NHTW.



Nguồn: MBS tổng hợp

Thanh khoản thị trường đạt đỉnh ở quý 1/2022 với bình quân 31.400 tỷ đồng/phần trên toàn thị trường. Tuy nhiên, sau cú sốc trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp và các vụ án hình sự cùng các làn sóng tin đồn thất thiệt lan rộng, thị trường điều chỉnh mạnh trong tháng 4, 5 và 8 khiến thanh khoản sụt còn 1/3 đến 1/2 đầu quý 4/2022. Nhờ dòng tiền ngoại vào mạnh ở tháng 11, 12 nên thanh khoản đã trở lại ngưỡng 17.8000 tỷ đồng ở tháng cuối

năm 2022. Theo thống kê, thanh khoản bình quân năm 2022 chỉ đạt 20.700 tỷ đồng, giảm 21% so với năm 2021.



Nguồn: MBS tổng hợp

6.2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DVSC

Số liệu dưới đây không tính dự phòng và đánh giá lại chênh lệch tăng/giảm của danh mục tự doanh.

ĐVT: VNĐ

| Stt | Chỉ tiêu | Thực hiện 2022 | Kế hoạch 2022 | Tỷ lệ thực hiện 2022 so với kế hoạch 2022 | Thực hiện 2021 | Tăng giảm TH 2022 so với 2021 | Tỷ lệ thực hiện 2022 so với thực hiện 2021 |
|-----|--------------------------------|----------------|----------------|---|----------------|-------------------------------|--|
| I | Doanh thu/ Thu nhập | 14.711.487.857 | 19.396.059.123 | 75,85% | 30.500.809.029 | -15.789.321.172 | -51,77% |
| II | Chi phí hoạt động/quản lý/khác | 13.622.862.590 | 17.297.837.491 | 78,75% | 16.882.743.814 | -3.259.881.224 | -19,31% |
| III | Lợi nhuận | 1.088.625.267 | 2.098.221.632 | 51,88% | 13.618.065.215 | -12.529.439.948 | -92,01% |

Tổng doanh thu năm 2022 là 14,7 tỷ đồng thấp hơn kế hoạch 24%, giảm gần 15,79 tỷ đồng tương ứng 51,77% so với thực hiện năm 2021.

Chi phí năm 2022 là 13,6 tỷ đồng giảm 21% so với kế hoạch đề ra, giảm 3,26 tỷ đồng tương ứng 19,31% so với thực hiện năm 2021.

Do đó, lợi nhuận đạt được của năm 2022 gần 1,09 tỷ đồng thấp hơn 48% so với kế hoạch đề ra, giảm 12,5 tỷ đồng tương ứng 92% so với thực hiện năm 2021.

Trong bối cảnh đầy biến động của kinh tế - chính trị và thị trường tài chính toàn cầu và trong nước năm 2022, việc duy trì hoạt động và tồn tại đã là khó. Kết quả kinh doanh 2022 của DVSC vẫn có lãi có thể xem là nỗ lực rất lớn của tập thể CBNV Công ty và kết quả này có thể chấp nhận được.

6.3. TỔ CHỨC NHÂN SỰ

❖ Ông Diệp Trí Minh – Tổng Giám đốc

Ông Diệp Trí Minh sinh ngày 29/07/1975, được bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc vào ngày 04/12/2020.

Trước đó, ông Diệp Trí Minh từng giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Tiên Phong (2019), Tổng/Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Phương Đông (2013-2015, 2017-2019), Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Tourist (2008-2011), Giám đốc Phát triển Kinh doanh Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt (2007-2008) và chức danh quản lý ở một số Công ty chứng khoán khác...

Ông Minh có bằng Thạc sỹ Kinh tế phát triển và bằng Phân tích tài chính do UBCK cấp...

❖ Bà Đỗ Thị Mỹ Linh – Kế toán trưởng

Bà Đỗ Thị Mỹ Linh sinh ngày 03/12/1986, được bổ nhiệm chức vụ Kế toán trưởng vào ngày 02 tháng 6 năm 2022. Trước đó được bổ nhiệm Phó phòng phụ trách kế toán vào ngày 02/01/2017, trước đó là kế toán tổng hợp của DVSC.

Bà Linh có bằng cấp cử nhân, chuyên ngành Kế toán Kiểm toán, chứng chỉ bồi dưỡng Kế toán trưởng.

❖ Cán bộ nhân viên

Tổng số nhân viên và lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 là 22 người (năm 2021 là 25 người).



6.4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tóm tắt một số chỉ tiêu cơ bản

ĐVT: VND

| Chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2021 | % Tăng/giảm |
|-----------------------------------|------------------|-----------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 227.986.444.651 | 248.008.495.904 | -8,07% |
| Doanh thu thuần | 42.558.577.786 | 100.150.157.849 | -57,51% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (18.900.078.020) | 29.994.589.758 | -163,01% |
| Thu nhập khác | 258.991.201 | 339.451.895 | -23,70% |
| Lợi nhuận trước thuế | (18.641.086.819) | 30.333.060.342 | -161,45% |
| Lợi nhuận sau thuế | (18.641.086.819) | 30.333.060.342 | -161,45% |

6.5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Tại thời điểm ngày 31/12/2022, Công ty có vốn điều lệ là 250 tỷ đồng, tương ứng với 25 triệu cổ phần được nắm giữ bởi 581 cổ đông, trong đó 11 cổ đông nước ngoài nắm tổng cộng 112.000 CP (chiếm 0,45%); 10 cổ đông là tổ chức (chiếm 32,75%), còn lại toàn bộ là cá nhân. Số cổ đông nắm giữ từ 5% vốn trở lên là 7 CĐ với số CP nắm giữ là 19.816.552 cp chiếm 79,27%. Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 31/12/2022 như sau:

| Cổ đông | Trong nước | | Nước ngoài | | Tổng cộng | |
|------------------|-------------------|---------------|----------------|--------------|-------------------|-------------|
| | Số CP | Tỷ lệ | Số CP | Tỷ lệ | Số CP | Tỷ lệ |
| Cá nhân | 16.698.949 | 66,80% | 112.000 | 0,45% | 16.810.949 | 67,25% |
| Tổ chức | 8.189.051 | 32,75% | | | 8.189.051 | 32,75% |
| Tổng cộng | 24.888.000 | 99,55% | 112.000 | 0,45% | 25.000.000 | 100% |

| Cổ đông | Trong nước | | Nước ngoài | | Tổng cộng | |
|--------------------|-------------------|---------------|----------------|--------------|-------------------|-------------|
| | Số CP | Tỷ lệ | Số CP | Tỷ lệ | Số CP | Tỷ lệ |
| CĐ nắm giữ trên 5% | 19.816.552 | 79,27% | | | 19.816.552 | 79,27% |
| CĐ nắm giữ 1% -5% | 0 | 0% | | | 0 | 0% |
| CĐ nắm giữ dưới 1% | 5.071.448 | 20,28% | 112.000 | 0,45% | 5.183.448 | 20,73% |
| Tổng cộng | 24.888.000 | 99,55% | 112.000 | 0,45% | 25.000.000 | 100% |

6.6. CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

Mục đích chính sách nhân sự:

- Tạo điều kiện cho CBNV được làm việc tốt nhất, được phát triển nghề nghiệp và gắn bó lâu dài với Công ty.
- Tạo nên môi trường làm việc dựa trên tinh thần đạo đức, trung thực.
- Đảm bảo trình độ chuyên môn trong công việc cũng như tác phong làm việc.
- Xây dựng môi trường làm việc lành mạnh, đoàn kết.

Nhân sự Công ty:

- Số lượng: 22 người (tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022)
- Mức lương bình quân: 13,1 triệu đồng/tháng

Nguyên tắc xây dựng:

- Chế độ làm việc: Công ty luôn tuân thủ quy định về pháp luật lao động, như làm việc 8 giờ/ngày, nghỉ lễ, nghỉ phép, nghỉ ốm, nghỉ thai sản.
- Về tiền lương: BĐH đã xây dựng và trình HĐQT ban hành quy chế lương nhằm đáp ứng cơ cấu tổ chức của công ty, chính sách lương luôn đảm bảo sự khuyến khích đóng góp của người lao động và phù hợp với quy định của pháp luật.
- Về Bảo hiểm: Toàn bộ các nhân viên được Công ty ký kết hợp đồng lao động chính thức đều được hưởng đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.
- Chính sách đào tạo: Công ty luôn khuyến khích và hỗ trợ CBNV đào tạo chuyên môn, nâng cao trình độ, nghiệp vụ để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.



VII. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

7.1 KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tổng doanh thu năm 2022 là 14,7 tỷ đồng, thấp hơn kế hoạch 24%, giảm gần 51,77% so với thực hiện năm 2021. Chi phí năm 2022 giảm 21% so với kế hoạch đề ra và tăng 19,3% so với thực hiện năm 2021. Lợi nhuận năm 2022 giảm 48% so với kế hoạch tương ứng giảm 92% so với thực hiện năm 2021.

7.2 TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ĐVT: Triệu VND

| Chỉ tiêu | Thực hiện | | Thay đổi | |
|-----------------------|----------------|----------------|-----------------|------------|
| | Năm 2022 | Năm 2021 | Giá trị | % |
| Tài sản ngắn hạn | 220.696 | 240.389 | (19.693) | -8% |
| Tài sản dài hạn | 7.290 | 7.619 | (329) | -4% |
| Tổng Tài sản | 227.986 | 248.008 | (20.022) | -8% |
| Nợ phải trả | 775 | 2.049 | (1.274) | -62% |
| Vốn chủ sở hữu | 227.211 | 245.959 | (18.748) | -8% |
| Tổng nguồn vốn | 227.986 | 248.008 | (20.022) | -8% |

| Chỉ tiêu | Thực hiện | | Thay đổi |
|----------------------------------|-----------|----------|----------|
| | Năm 2022 | Năm 2021 | |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản | 96,8% | 96,9% | -0,13% |
| Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản | 3,2% | 3,1% | 0,13% |
| Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn | 0,3% | 0,8% | -0,49% |
| Vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn | 99,7% | 99,2% | 0,49% |
| Doanh thu thuần/Tài sản ngắn hạn | 19,3% | 41,7% | -22,38% |
| Doanh thu thuần/Tài sản dài hạn | 583,8% | 1314,5% | -730,70% |

7.3 KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2023

a. Dự báo tình hình kinh tế năm 2023

Sang năm 2023, môi trường kinh tế vĩ mô của Việt Nam dự báo sẽ ổn định hơn khi sức ép gia tăng lạm phát và lãi suất toàn cầu sẽ giảm dần. Về tăng trưởng GDP 2023, dự kiến mức tăng trưởng sẽ ở mức trên 6% khi động lực tăng mạnh từ nền thấp giai đoạn Covid 19

không còn và mức tăng trưởng chậm của nền kinh tế toàn cầu sẽ khiến khu vực xuất khẩu của Việt Nam chậm lại.

Về Lạm phát năm 2023, dự kiến lạm phát 2023 sẽ về mức 4-4,5% so với mức 3,15% của năm 2022. Về nguyên nhân chi phí đẩy: các hàng hóa cơ bản trên toàn cầu sẽ có xu hướng giảm hoặc đi ngang là chủ yếu trong năm 2023 do kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm lại và mặt bằng lãi suất cao. Điều này làm giảm đáng kể chi phí nguyên liệu đầu vào cho nền kinh tế Việt Nam qua đó làm giảm lạm phát. Về nguyên nhân cầu kéo: sức cầu cả thị trường thế giới và thị trường trong nước cũng sẽ không tăng mạnh do tăng trưởng kinh tế yếu đi. Cung tiền và lãi suất đã được điều hành thận trọng trong năm 2021 và 2022 nên không có áp lực quá lớn lên sức cầu.

Về tỷ giá hối đoái, sau khi tăng khoảng 8% vào giữa năm 2022 và hạ xuống mức trên 4% vào cuối năm, tỷ giá sẽ bình ổn trở lại khi USD chứng ã tăng nhờ FED dừng tăng lãi suất từ giữa năm 2022. VND/USD dự kiến sẽ chỉ tăng 2% trong năm 2023.

Về Chính sách tiền tệ: NHNN tăng mạnh các mức lãi suất điều hành vào năm 2022 để đảm bảo ổn định lạm phát và tỷ giá vào năm 2022. Cụ thể, lãi suất tái cấp vốn: 6,0%/năm; lãi suất tái chiết khấu: 4,5%/năm; lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 7,0%/năm. NHNN nhiều khả năng sẽ giữ nguyên các mức lãi suất điều hành năm 2023 khi áp lực tỷ giá và lạm phát giảm đi. Tăng trưởng tín dụng sẽ vẫn được điều hành ở mức 13-14% ổn định trong năm 2023.

Nhìn chung, các trụ cột của nền kinh tế dự báo sẽ có sự hồi phục và tăng trưởng mạnh mẽ trong năm 2023. Kỳ vọng lớn nhất đó là giải ngân đầu tư công (G) sẽ quay trở lại và bùng nổ. Tiêu dùng trong nước (C) cũng sẽ phục hồi đáng kể. Năm 2023 cũng dự kiến lượng vốn đầu tư nước ngoài và khu vực tư nhân trong nước (I) sẽ được thu hút và giải ngân mạnh mẽ. Có chăng tiêu dùng nước ngoài (E-M) sẽ chậm lại do ảnh hưởng của các chính sách thắt chặt chi tiêu và kiểm chế lạm phát của các nước.

b. Dự báo thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2023

Xu hướng thanh khoản năm 2023 vẫn còn gặp khó khăn do: 1) FED tiếp tục tăng lãi suất và neo giữ ở mức cao với đỉnh lãi suất 2023 dự kiến ở mức 5,1%; 2) Fed và nhiều NHTW tiếp tục giảm dần bảng cân đối tài sản trong năm 2023; 3) Nền lãi suất cao, cung tiền thận trọng, đảo hạn trái phiếu tạo lực cầu lớn về thanh khoản.

Thanh khoản TTCK tiếp tục giảm sút, kể từ đầu năm, thanh khoản bình quân toàn thị trường chỉ còn 20.700 tỷ đồng, giảm 21% so với mức bình quân năm 2021. Như vậy, so với hồi đầu năm, thanh khoản hiện nay chỉ còn gần một nửa và chỉ bằng 1/3 so với mức đỉnh. Dự báo năm 2023, thanh khoản sẽ tiếp tục giảm sút về mức trung bình 15.000 tỷ đồng/phiên, tương đương giảm -30% so với bình quân 2022.

Dự báo xu hướng VN-Index năm 2023: Với nền lãi suất duy trì ở mức cao hơn sẽ gây khó khăn cho dòng vốn vào TTCK, áp lực điều chỉnh và rung lắc sẽ vẫn tiếp diễn nửa đầu năm 2023. Dự báo của MBS, trong kịch bản cơ sở, chỉ số VN-Index sẽ dao động trong khoảng 280 điểm từ 900 – 1.180 điểm là chính. Xu hướng khó khăn 6 tháng đầu năm nhưng tích cực hơn về 6 tháng cuối năm khi kỳ vọng áp lực lãi suất giảm bớt và kinh tế phục hồi trở lại. Kịch

bản thân trọng, nếu suy thoái lớn bất ngờ xảy ra, VN-Index có thể về mức thấp nhất 780 điểm và dao động từ 780-1.080 điểm.

c. Nhiệm vụ và chiến lược triển khai hoạt động kinh doanh năm 2023 của DVSC

• Nhiệm vụ trọng tâm 2023:

* Tăng cường kiểm tra giám sát, quản trị rủi ro chặt chẽ các hoạt động nhằm đảm bảo an toàn tuyệt đối cho nguồn vốn;

* củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động tự doanh theo chủ trương đảm bảo tính an toàn, quản trị tốt rủi ro và kinh doanh có hiệu quả;

* Phát triển mảng nghiệp vụ Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp (IB);

* Tăng cường phát triển đội ngũ kinh doanh (sales).

• Chiến lược triển khai:

☞ **Về thương hiệu:** Xây dựng lại bộ nhận diện thương hiệu DVSC, từng bước định vị lại thương hiệu DVSC trên thị trường.

☞ **Về nhân sự và mô hình tổ chức**

* Phát triển bộ máy nhân sự nhằm tăng cường tính kiểm tra giám sát, quản trị rủi ro; phát triển kinh doanh, nghiệp vụ và đáp ứng các quy định về nhân sự trong quy định về Tổ chức và Hoạt động của Công ty Chứng khoán;

* Điều chỉnh mô hình tổ chức (nội bộ) Công ty nhằm quản lý tập trung, nâng cao hiệu quả trong hoạt động;

* Xây dựng chính sách, quy trình hoạt động đảm bảo quyền lợi của Công ty cũng như người lao động, đồng thời giảm thiểu rủi ro trong quá trình vận hành;

* Tổ chức các khóa học nhằm nâng cao nghiệp vụ, trình độ chuyên môn của CBNV từng phòng ban.

☞ **Về hạ tầng CNTT và hệ thống giao dịch**

* Trang bị hệ thống lưu điện, giám sát hệ thống, cảnh báo cháy nổ, PCCC, ... nhằm bảo đảm an toàn cho hệ thống;

* Trang bị thêm NAS để thay thế file server hiện tại gần hết dung lượng và quá cũ dễ gây thất thoát dữ liệu;

* Đầu tư nâng cấp hạ tầng CNTT và hệ thống phần mềm giao dịch lõi chứng khoán (core);

* Nghiên cứu triển khai tích hợp kết nối hệ thống giao dịch với CBBank.

☞ **Về hoạt động kinh doanh**

* Phát triển mảng nghiệp vụ Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp (IB);

* Tăng cường kiểm tra giám sát, quản trị rủi ro đối với dịch vụ Margin.

☞ **Về công tác xử lý thu hồi nợ**

* Rà soát, củng cố lại toàn bộ hồ sơ, chứng cứ về các khoản nợ của khách hàng làm cơ sở để tiến hành các bước xử lý nợ theo quy định;

* Đối với các khoản nợ đã hết thời hiệu khởi kiện hoặc không thể củng cố đủ hồ sơ để khởi kiện: Bán thanh lý các tài sản đảm bảo, thu hồi nợ về cho DVSC; và/hoặc thuê công ty đòi nợ tiếp tục xử lý;

* Đối với hồ sơ đã có bản án: nhanh chóng triển khai các thủ tục thi hành án theo Bản án của Tòa và các Quyết định thi hành án của Cơ quan thi hành án trong năm 2023.

VIII. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

8.1 THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG

Trong năm 2022, Hội đồng quản trị đã tổ chức tổng cộng 08 (tám) cuộc họp. Trong đó có 01 (một) cuộc họp trực tiếp, và 03 (ba) cuộc họp trực tuyến, 4 (bốn) phiên họp lấy ý kiến bằng văn bản. Chi tiết về tỷ lệ tham dự và biểu quyết qua phiếu như sau:

| STT | Thành viên | Chức vụ | Họp trực tuyến | | Họp qua phiếu | | | Ngày bỏ nhiệm | Ngày miễn nhiệm | |
|-----|-----------------------|-------------------|-----------------|-------|----------------------------|---------------------|-------|---------------|-----------------|--------------------|
| | | | Số buổi tham dự | Tỷ lệ | Số buổi vắng mặt/ Ủy quyền | Số phiếu biểu quyết | Tỷ lệ | | | Phiếu không ý kiến |
| 1 | Phạm Quyết Tiến | Chủ tịch HĐQT | 1/1 | 100% | 0 | 1/1 | 100% | 0 | 06/07/2020 | 27/06/2022 |
| 2 | Lê Thị Bích Thủy | Phó Chủ tịch HĐQT | 4/4 | 100% | 0 | 3/4 | 75% | 1 | 06/07/2020 | |
| 3 | Nguyễn Duy Tân | Thành viên | 4/4 | 100% | 0 | 4/4 | 100% | 0 | 29/06/2020 | |
| 4 | Lâm Quốc Tiến | Thành viên | 1/1 | 100% | 0 | 1/1 | 100% | 0 | 06/07/2020 | 27/06/2022 |
| 5 | Nguyễn Thị Thanh Loan | Chủ tịch HĐQT | 3/3 | 100% | 0 | 3/3 | 100% | 0 | 22/07/2022 | |
| 6 | Nguyễn Thị Mùi | Thành viên | 3/3 | 100% | 0 | 3/3 | 100% | 0 | 27/06/2022 | |

HĐQT hoạt động bằng cách ban hành nghị quyết và chỉ đạo Ban lãnh đạo thực hiện Nghị quyết, chính sách quản trị của công ty được thể hiện thông qua việc tuân thủ pháp luật, Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, các Nghị quyết của ĐHCĐ, Nghị quyết của HĐQT.

8.2 CÔNG TÁC GIÁM SÁT, CHỈ ĐẠO ĐỐI VỚI BAN ĐIỀU HÀNH

- Tổ chức thực hiện Kế hoạch kinh doanh đã được ĐHCĐ thông qua, và các kế hoạch đầu tư được HĐQT thông qua;

- Hội đồng quản trị đã giám sát thường xuyên hoạt động của Ban điều hành thông qua các chế độ báo cáo và giải quyết trực tiếp;
- Chỉ đạo ban điều hành tổ chức triển khai toàn bộ hoạt động của Công ty tuân thủ nghiêm ngặt các chế độ, quy định hiện hành của pháp luật, điều lệ và quy định nội bộ của DVSC;
- Xem xét phê duyệt các báo cáo, tờ trình của Ban điều hành; giám sát công tác triển khai thực hiện;
- Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các chế độ báo cáo theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM; Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội; Trung tâm Lưu ký Chứng khoán VN.

8.3 PHỐI HỢP CÔNG TÁC QUẢN TRỊ VỚI KIỂM SOÁT

- HĐQT và BKS có sự đồng thuận cao về các vấn đề quản trị. HĐQT thường xuyên xin ý kiến Ban kiểm soát về các vấn đề liên quan đến việc tuân thủ theo quy định của Luật, trung cầu ý kiến tiếp thu giải quyết tốt các yêu cầu của Ban kiểm soát;
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;
- Tham gia, đóng góp ý kiến trong việc ban hành các quy định nội bộ của Công ty, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật và hạn chế rủi ro;
- Năm 2022, các cuộc họp của HĐQT đều có sự tham gia của đại diện Ban kiểm soát.

8.4 ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2023

Các nhiệm vụ trọng tâm thực hiện trong năm 2023 bao gồm như sau:

- Tăng cường phát triển đội ngũ kinh doanh, chủ động tìm kiếm sự hỗ trợ từ các cổ đông lớn về cơ sở dữ liệu khách hàng để DVSC tiếp cận và phát triển các hoạt động kinh doanh;
- Củng cố, nâng cao tính hiệu quả hoạt động tự doanh theo chủ trương đảm bảo tính an toàn, quản trị tốt rủi ro và kinh doanh có hiệu quả;
- Đẩy mạnh hoạt động Margin, áp dụng chính sách lãi suất phù hợp nhằm thu hút khách hàng. Tăng cường kiểm tra giám sát, quản trị rủi ro đối với dịch vụ Margin.

IX. BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2022 ĐÃ KIỂM TOÁN

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2023.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Trần Văn Hiệp - Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số 2141-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

A blue ink signature of Nguyễn Thị Ngọc Nga, consisting of a stylized cursive script.

Nguyễn Thị Ngọc Nga - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số 0351-2023-071-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 100 | A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130) | | 220.696.176.985 | 240.389.432.283 |
| 110 | I. Tài sản tài chính | | 220.500.250.919 | 240.067.121.577 |
| 111 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.1 | 22.013.268.849 | 46.089.888.002 |
| 111.1 | 1.1 Tiền | | 12.013.268.849 | 18.089.888.002 |
| 111.2 | 1.2 Các khoản tương đương tiền | | 10.000.000.000 | 28.000.000.000 |
| 112 | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 5.3 | 93.452.120.200 | 109.614.414.400 |
| 113 | 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 5.4 | 99.600.000.000 | 68.000.000.000 |
| 114 | 4. Các khoản cho vay | 5.5 | 2.772.499.783 | 14.059.142.505 |
| 115 | 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | | - | - |
| 116 | 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | | - | - |
| 117 | 7. Các khoản phải thu | | 1.903.024.793 | 1.040.460.161 |
| 117.1 | 7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính | | - | - |
| 117.2 | 7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 1.903.024.793 | 1.040.460.161 |
| 117.3 | 7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | | - | - |
| 117.4 | 7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | | 1.903.024.793 | 1.040.460.161 |
| 118 | 8. Trả trước cho người bán | | - | - |
| 119 | 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | | 2.053.426 | 24.914.755 |
| 120 | 10. Phải thu nội bộ | | - | - |
| 121 | 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | | - | - |
| 122 | 12. Các khoản phải thu khác | 5.7 | 90.363.804.034 | 90.363.804.034 |
| 129 | 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 5.7 | (89.606.520.166) | (89.125.502.280) |
| 130 | II. Tài sản ngắn hạn khác | | 195.926.066 | 322.310.706 |

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|----------------------|----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 131 | 1. Tạm ứng | | - | 121.710.000 |
| 132 | 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | | - | - |
| 133 | 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 5.8a | 195.926.066 | 200.600.706 |
| 134 | 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | - | - |
| 135 | 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | - | - |
| 136 | 6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | - | - |
| 137 | 7. Tài sản ngắn hạn khác | | - | - |
| 138 | 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | - | - |
| 139 | 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | | - | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260) | | 7.290.267.666 | 7.619.063.621 |
| 210 | I. Tài sản tài chính dài hạn | | - | - |
| 211 | 1. Các khoản phải thu dài hạn | | - | - |
| 212 | 2. Các khoản đầu tư | | - | - |
| 212.1 | 2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | - |
| 212.2 | 2.2 Đầu tư vào công ty con | | - | - |
| 212.3 | 2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | - | - |
| 212.4 | 2.4 Đầu tư dài hạn khác | | - | - |
| 213 | 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn | | - | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 277.489.439 | 681.750.240 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 5.9 | 277.489.439 | 445.628.039 |
| 222 | - Nguyên giá | | 14.404.190.225 | 14.404.190.225 |
| 223a | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (14.126.700.786) | (13.958.562.186) |
| 223b | - Đánh giá TSCDHH theo giá trị hợp lý | | - | - |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| 226a | - Giá trị hao mòn lũy kế | | - | - |

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 226b | - Đánh giá TSCDTTC theo giá trị hợp lý | | - | - |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 5.10 | - | 236.122.201 |
| 228 | - Nguyên giá | | 15.986.880.046 | 15.986.880.046 |
| 229a | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (15.986.880.046) | (15.750.757.845) |
| 229b | - Đánh giá TSCDVH theo giá trị hợp lý | | - | - |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 231 | - Nguyên giá | | - | - |
| 232a | - Giá trị hao mòn lũy kế | | - | - |
| 232b | - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý | | - | - |
| 240 | IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | - |
| 250 | V. Tài sản dài hạn khác | | 7.012.778.227 | 6.937.313.381 |
| 251 | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 5.11 | 417.322.660 | 446.152.660 |
| 252 | 2. Chi phí trả trước dài hạn | 5.8b | 308.576.532 | 380.242.560 |
| 253 | 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | | - | - |
| 254 | 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 5.12 | 6.286.879.035 | 6.110.918.161 |
| 255 | 5. Tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 260 | VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | | - | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | | 227.986.444.651 | 248.008.495.904 |

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340) | | 775.521.624 | 2.049.286.058 |
| 310 | I. Nợ phải trả ngắn hạn | | 775.521.624 | 2.049.286.058 |
| 311 | 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | | - | - |
| 312 | 1.1 Vay ngắn hạn | | - | - |
| 313 | 1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | | - | - |
| 314 | 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn | | - | - |
| 315 | 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ | | - | - |
| 316 | 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn | | - | - |
| 317 | 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | | - | - |
| 318 | 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 5.13 | 2.255.982 | 96.904.114 |
| 319 | 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | | - | - |
| 320 | 8. Phải trả người bán ngắn hạn | | 8.400.000 | 8.400.000 |
| 321 | 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | - | - |
| 322 | 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 5.14 | 163.615.083 | 665.978.265 |
| 323 | 11. Phải trả người lao động | | 172.850.000 | 879.611.000 |
| 324 | 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 31.564.000 | 31.962.000 |
| 325 | 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 5.15 | 81.017.294 | 64.611.414 |
| 326 | 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn | | - | - |
| 327 | 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | - | - |
| 328 | 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | - | - |
| 329 | 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 5.16 | 295.630.000 | 300.630.000 |
| 330 | 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | - | - |
| 331 | 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 1.189.265 | 1.189.265 |
| 332 | 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | - | - |
| 340 | II. Nợ phải trả dài hạn | | - | - |
| 341 | 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn | | - | - |
| 342 | 1.1 Vay dài hạn | | - | - |
| 343 | 1.2 Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn | | - | - |
| 344 | 2. Vay tài sản tài chính dài hạn | | - | - |
| 345 | 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - cấu phần nợ | | - | - |
| 346 | 4. Trái phiếu phát hành dài hạn | | - | - |
| 347 | 5. Phải trả người bán dài hạn | | - | - |
| 348 | 6. Người mua trả tiền trước dài hạn | | - | - |
| 349 | 7. Chi phí phải trả dài hạn | | - | - |
| 350 | 8. Phải trả nội bộ dài hạn | | - | - |
| 351 | 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | - | - |
| 352 | 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | - | - |
| 353 | 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn | | - | - |
| 354 | 12. Dự phòng phải trả dài hạn | | - | - |
| 355 | 13. Quỹ Bảo vệ NĐT | | - | - |
| 356 | 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | - | - |
| 357 | 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | - | - |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 227.210.923.027 | 245.959.209.846 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 5.17 | 227.210.923.027 | 245.959.209.846 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| 411.1 | 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu | | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 411.1a | a. - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| 411.1b | b. - Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 411.2 | 1.2 Thặng dư vốn cổ phần | | - | - |
| 411.3 | 1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn | | - | - |
| 411.4 | 1.4 Vốn khác của chủ sở hữu | | - | - |
| 411.5 | 1.5 Cổ phiếu quỹ (*) | | - | - |
| 412 | 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | | - | - |
| 413 | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - |
| 414 | 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 4.237.404.755 | 4.237.404.755 |
| 415 | 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 3.562.404.755 | 3.562.404.755 |
| 416 | 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | - |
| 417 | 7. Lợi nhuận chưa phân phối | | (30.588.886.483) | (11.840.599.664) |
| 417.1 | 7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | (13.967.137.710) | (14.574.745.091) |
| 417.2 | 7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | (16.621.748.773) | 2.734.145.427 |
| 420 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400) | | 227.986.444.651 | 248.008.495.904 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|-------------|------------|
| | A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | |
| 001 | 1. Tài sản cố định thuê ngoài | | - | - |
| 002 | 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | | - | - |
| 003 | 3. Tài sản nhận thế chấp | | - | - |
| 004 | 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 005 | 5. Ngoại tệ các loại | | - | - |
| 006 | 6. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu) | | 25.000.000 | 25.000.000 |
| 007 | 7. Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu) | | - | - |
| 008 | 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (cổ phiếu) | | 4.038.072 | 3.883.543 |
| 009 | 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | | - | - |
| 010 | 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (cổ phiếu) | | - | - |
| 011 | 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK (cổ phiếu) | | - | - |
| 012 | 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (cổ phiếu) | | 200.000 | 200.000 |
| 013 | 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (cổ phiếu) | | - | - |
| | B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | |
| | Số lượng chứng khoán | | | |
| 021 | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (cổ phiếu) | | 23.622.369 | 22.547.165 |
| 021.1 | a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | | 22.501.959 | 20.986.185 |
| 021.2 | b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | | 18.350 | 1.350 |
| 021.3 | c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | | 933.130 | 933.130 |
| 021.4 | d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | | 80 | - |
| 021.5 | e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | | 168.850 | 626.500 |
| 021.6 | f. Tài sản tài chính chờ cho vay | | - | - |
| 022 | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (cổ phiếu) | | 601.286 | 601.086 |
| 022.1 | a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | | 601.286 | 601.086 |
| 022.2 | b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | | - | - |
| 022.3 | c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố | | - | - |
| 022.4 | d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | | - | - |
| 023 | 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (cổ phiếu) | | 191.450 | 15.955 |
| 024a | 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư (cổ phiếu) | | - | - |
| 024b | 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư (cổ phiếu) | | - | - |
| 025 | 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư (cổ phiếu) | | - | - |

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|---|-------------|----------------|----------------|
| 026 | 7. Tiền gửi của khách hàng | | 19.249.546.418 | 35.911.231.115 |
| 027 | 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 18.375.414.418 | 23.907.364.715 |
| 028 | 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | 874.132.000 | 12.003.011.000 |
| 029 | 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | | - | - |
| 029.1 | a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | | - | - |
| 029.2 | b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | | - | - |
| 030 | 7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | | - | 855.400 |
| 031 | 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 19.249.546.418 | 35.910.375.715 |
| 031.1 | 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 19.249.282.491 | 35.910.111.800 |
| 031.2 | 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 263.927 | 263.915 |
| 032 | 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | | - | - |
| 033 | 10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | | - | - |
| 034 | 11. Phải trả vay CTCK | | - | - |
| 035 | 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | | - | 855.400 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|-----------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | |
| 01 | 1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 6.1 | 40.064.950.781 | 91.875.619.500 |
| 01.1 | a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | | 178.600.000 | 14.244.681.329 |
| 01.2 | b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL | | 28.106.081.130 | 69.988.800.715 |
| 01.3 | c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | | 11.780.269.651 | 7.642.137.456 |
| 02 | 1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 6.1 | - | - |
| 03 | 1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 6.1 | 536.160.315 | 3.462.103.200 |
| 04 | 1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 6.1 | - | - |
| 05 | 1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro | | - | - |
| 06 | 1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 6.2 | 1.803.556.649 | 4.522.129.625 |
| 07 | 1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | | - | - |
| 08 | 1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | | - | 88.920.000 |
| 09 | 1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 6.2 | 66.806.108 | 108.332.684 |
| 10 | 1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 6.2 | - | - |
| 11 | 1.11 Thu nhập hoạt động khác | | - | - |
| 20 | Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11) | | 42.471.473.853 | 100.057.105.009 |
| | II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | |
| 21 | 2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | | 47.354.775.330 | 60.022.757.363 |
| 21.1 | a. Lỗ bán các tài sản tài chính | | - | 1.120.833.242 |
| 21.2 | b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | | 47.354.775.330 | 58.901.924.121 |
| 21.3 | c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | | - | - |
| 22 | 2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | | - | - |
| 23 | 2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | | - | - |
| 24 | 2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | | - | - |
| 25 | 2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro | | - | - |
| 26 | 2.6 Chi phí hoạt động tự doanh | | 743.089.284 | 1.128.402.890 |
| 27 | 2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | | 4.266.772.074 | 5.905.423.944 |
| 28 | 2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | | - | - |
| 29 | 2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | | - | - |
| 30 | 2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | | 95.135.854 | 133.220.019 |
| 31 | 2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | | - | - |

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|------------|--|-------------|------------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 32 | 2.12 Chi phí dịch vụ khác | | - | - |
| 40 | Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32) | 6.3 | 52.459.772.542 | 67.189.804.216 |
| | III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 41 | 3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | | - | - |
| 42 | 3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ | | 87.103.933 | 93.052.840 |
| 43 | 3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | | - | - |
| 44 | 3.4 Doanh thu khác về đầu tư | | - | - |
| 50 | Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44) | | 87.103.933 | 93.052.840 |
| | IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | |
| 51 | 4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | | - | - |
| 52 | 4.2 Chi phí lãi vay | | - | - |
| 53 | 4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | | - | - |
| 54 | 4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | - | - |
| 55 | 4.5 Chi phí tài chính khác | | - | - |
| 60 | Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55) | | - | - |
| 61 | V. CHI PHÍ BÁN HÀNG | | - | - |
| 62 | VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 6.4 | 8.998.883.264 | 2.965.763.875 |
| 70 | VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62) | | (18.900.078.020) | 29.994.589.758 |
| | VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | |
| 71 | 8.1 Thu nhập khác | | 258.991.201 | 339.451.895 |
| 72 | 8.2 Chi phí khác | | - | 981.311 |
| 80 | Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72) | | 258.991.201 | 338.470.584 |
| 90 | IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80) | | (18.641.086.819) | 30.333.060.342 |
| 91 | 9.1 Lợi nhuận đã thực hiện | | 607.607.381 | 19.246.183.748 |
| 92 | 9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | (19.248.694.200) | 11.086.876.594 |
| 100 | X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | | - | - |
| 100.1 | 10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành | | - | - |
| 100.2 | 10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 200 | XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100) | | (18.641.086.819) | 30.333.060.342 |
| 201 | 11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu | | (18.641.086.819) | 30.333.060.342 |
| 202 | 11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ | | - | - |
| 300 | XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | | | |
| 301 | 12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | - | - |
| 302 | 12.2 Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài | | - | - |

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|------------|--------------|--|-------------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 303 | 12.3 | Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý | - | - |
| 304 | 12.4 | Lãi, lỗ toàn diện khác | - | - |
| 400 | | Tổng thu nhập toàn diện | - | - |
| 500 | XIII. | THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | <i>(18.641.086.819)</i> | <i>30.333.060.342</i> |
| 501 | 13.1 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | <i>(746)</i> | <i>1.213</i> |
| 502 | 13.2 | Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | <i>(746)</i> | <i>1.213</i> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp trực tiếp)***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**Đơn vị tính: VNĐ*

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-------------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính | | (3.400.000.000) | (67.634.290.000) |
| 02 | 2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính | | 385.000.000 | 102.582.500.000 |
| 03 | 3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | | - | (158.572.725) |
| 04 | 4. Cổ tức đã nhận | | 6.085.143.380 | 5.227.864.718 |
| 05 | 5. Tiền lãi đã thu | | 4.919.665.572 | 1.731.767.905 |
| 06 | 6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK | | - | - |
| 07 | 7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK | | (418.264.662) | (854.404.525) |
| 08 | 8. Tiền chi trả cho người lao động | | (5.420.097.552) | (5.638.888.187) |
| 09 | 9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK | | (1.490.494.958) | (1.583.257.080) |
| 10 | 10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính | | - | - |
| 11 | 11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 150.307.563.255 | 148.676.930.268 |
| 12 | 12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (175.040.134.188) | (165.313.918.158) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (24.071.619.153) | 17.035.732.216 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | | - | (32.989.000) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | | - | - |
| 23 | 3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh | | - | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh | | - | - |
| 25 | 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | - | - |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | - | (32.989.000) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-------------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 32 | 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3.Tiền vay gốc | | - | - |
| 33.1 | 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | | - | - |
| 33.2 | 3.2. Tiền vay khác | | - | - |
| 34 | 4.Tiền chi trả nợ gốc vay | | - | - |
| 34.1 | 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | | - | - |
| 34.2 | 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính | | - | - |
| 34.3 | 4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác | | - | - |
| 35 | 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (5.000.000) | - |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>(5.000.000)</i> | - |
| 50 | IV. TĂNG/GIẢM TIỀN THUẦN TRONG KỲ | | (24.076.619.153) | 17.002.743.216 |
| 60 | V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ | 5.1 | 46.089.888.002 | 29.087.144.786 |
| 61 | Tiền | | 18.089.888.002 | 11.087.144.786 |
| 62 | Các khoản tương đương tiền | | 28.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| 63 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ | 5.1 | 22.013.268.849 | 46.089.888.002 |
| 71 | Tiền | | 12.013.268.849 | 18.089.888.002 |
| 72 | Các khoản tương đương tiền | | 10.000.000.000 | 28.000.000.000 |
| 73 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-------------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG | | | |
| 1 | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | | 1.459.769.598.712 | 3.517.726.829.977 |
| 2 | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | | (1.556.721.155.593) | (3.690.210.858.720) |
| 3 | 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | | - | - |
| 4 | 4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng | | - | - |
| 5 | 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | | - | - |
| 6 | 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | | - | - |
| 7 | 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | 74.337.504.095 | 180.202.185.797 |
| 8 | 8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng | | - | - |
| 9 | 9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | | (66.756.108) | (108.332.684) |
| 10 | 10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán | | - | - |
| 11 | 11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán | | - | - |
| 12 | 12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | | 13.939.009.747 | 11.530.998.668 |
| 13 | 13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | | (7.919.885.550) | (7.686.228.984) |
| 20 | Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | | (16.661.684.697) | 11.454.594.054 |
| 30 | II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ CỦA KHÁCH HÀNG | | 35.911.231.115 | 24.456.637.061 |
| 31 | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | | 35.911.231.115 | 24.456.637.061 |
| 32 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 23.907.364.715 | 20.299.398.961 |
| | Trong đó có kỳ hạn: | | - | - |
| 33 | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | | - | - |
| 34 | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | 12.003.011.000 | 3.899.319.000 |
| 35 | - Tiền gửi của tổ chức phát hành | | 855.400 | 257.919.100 |
| | Trong đó có kỳ hạn | | - | - |
| 36 | Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| 37 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 40 | III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | | 19.249.546.418 | 35.911.231.115 |

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|----------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | CUỐI KỲ CỦA KHÁCH HÀNG (40=20+30) | | | |
| 41 | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | | 19.249.546.418 | 35.911.231.115 |
| 42 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 18.375.414.418 | 23.907.364.715 |
| | Trong đó có kỳ hạn | | - | - |
| 43 | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | 874.132.000 | 12.003.011.000 |
| 44 | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | | - | - |
| 45 | - Tiền gửi của tổ chức phát hành | | - | 855.400 |
| | Trong đó có kỳ hạn | | - | - |
| 46 | Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| 47 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối năm | |
|--|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | | Tại 01/01/2021 | Tại 01/01/2022 | Năm trước | | Năm nay | | Tại 31/12/2021 | Tại 31/12/2022 |
| | | 1 | 2 | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | 7 | 8 |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 | - | - | - | - | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 | - | - | - | - | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ | | 4.237.404.755 | 4.237.404.755 | - | - | - | - | 4.237.404.755 | 4.237.404.755 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 3.562.404.755 | 3.562.404.755 | - | - | - | - | 3.562.404.755 | 3.562.404.755 |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | | (36.251.821.875) | (11.840.599.664) | 139.132.117.869 | 114.720.895.658 | 37.974.036.685 | 56.722.323.504 | (11.840.599.664) | (30.588.886.483) |
| 8.1 Lợi nhuận đã thực hiện | | (33.820.928.839) | (14.574.745.091) | 20.694.411.762 | 1.448.228.014 | 23.420.660.635 | 22.813.053.254 | (14.574.745.091) | (13.967.137.710) |
| 8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | (2.430.893.036) | 2.734.145.427 | 118.437.706.107 | 113.272.667.644 | 14.553.376.050 | 33.909.270.250 | 2.734.145.427 | (16.621.748.773) |
| Tổng cộng | | 221.547.987.635 | 245.959.209.846 | 139.132.117.869 | 114.720.895.658 | 37.974.036.685 | 56.722.323.504 | 245.959.209.846 | 227.210.923.027 |

| CHỈ TIÊU | | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối năm | |
|------------|--|-------------|----------------|----------------|--------------|------|---------|------|----------------|----------------|
| | | | Tại 01/01/2021 | Tại 01/01/2022 | Năm trước | | Năm nay | | Tại 31/12/2021 | Tại 31/12/2022 |
| | | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | |
| II. | Thu nhập toàn diện khác | | | | | | | | | |
| 1. | Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2. | Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3. | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 4. | Lãi, lỗ toàn diện khác | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | Tổng cộng | | - | - | - | - | - | - | - | - |

X. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2022

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

10.1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Giấy chứng nhận thành lập Công ty

Công ty hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 15/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/06/2006.

Trong quá trình hoạt động, Công ty có Giấy phép điều chỉnh số 120/GPĐC-UBCK do UBCK Nhà nước cấp ngày 13/12/2022, về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật thành bà Nguyễn Thị Thanh Loan.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán;

Tư vấn đầu tư chứng khoán;

Lưu ký chứng khoán;

Tự doanh chứng khoán.

Quy mô vốn Công ty chứng khoán:

Vốn điều lệ : 250.000.000.000 đồng

Vốn pháp định : 85.000.000.000 (tám mươi lăm tỷ) đồng (trong đó: hoạt động tự doanh chứng khoán: 50.000.000.000 đồng; môi giới chứng khoán: 25.000.000.000 đồng; tư vấn đầu tư chứng khoán: 10.000.000.000 đồng)

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Thực hiện theo điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 và các sửa đổi bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

+ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng.

+ Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

+ Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

+ Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

+ Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

+ Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

+ Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

+ Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;

+ Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thị trường chứng khoán giảm mạnh, dẫn đến hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty năm nay giảm so với năm trước.

Cấu trúc Công ty

Công ty không có đơn vị trực thuộc không có pháp nhân hạch toán phụ thuộc và không đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Tổng số nhân viên và lao động

Tổng số nhân viên và lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 là 22 người (số đầu năm là 25 người).

10.2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kỳ tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

10.3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

10.4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán, tiền gửi về bù trừ giao dịch chứng khoán.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: bao gồm Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về chứng khoán được trình bày tại các Chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: tài sản tài chính được phân loại thành 4 loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày mua

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua và, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá gốc (giá mua). Sau thời điểm ghi nhận ban đầu tài sản tài chính FVTPL sẽ được ghi nhận theo giá hợp lý dựa trên việc đánh giá lại các tài sản này theo giá trị trường tại mỗi kỳ kế toán.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với giá đã ghi nhận kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động tại khoản mục “Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với giá đã ghi nhận kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động tại khoản mục “Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);

Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty phân loại vào tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS); và

Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro vay trong các nghiệp vụ cho vay là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty. Công ty sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán được phép phân loại sang các nhóm: Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo giá thị trường và giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo thu nhập tại 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại được phản ánh vào chỉ tiêu “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL”, chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”;

Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu “Thu nhập”, chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý” và được trình bày vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính

Công ty đánh giá vào cuối mỗi kỳ báo cáo liệu có bất kỳ bằng chứng khách quan về một tài sản tài chính (hay các tài sản tài chính) bị giảm giá.

Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, một sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị dưới mức chi phí được xem xét các bằng chứng khách quan của sự giảm giá.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán tài sản tài chính

Toàn bộ các khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán) kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi

phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| | |
|------------------------|-------------|
| Phương tiện truyền dẫn | 05 – 08 năm |
| Thiết bị quản lý | 06 – 08 năm |

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm, bản quyền

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 – 08 năm.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí của Công ty chứng khoán

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 20%.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

10.5. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết gồm:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| - Tiền mặt | 163.959.762 | 62.418.961 |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động | 11.844.916.855 | 18.022.876.107 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch CK | 4.392.232 | 4.592.934 |
| - Tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) | 10.000.000.000 | 28.000.000.000 |
| Cộng | <u>22.013.268.849</u> | <u>46.089.888.002</u> |

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

| | <u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u> | <u>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u> |
|----------------------------|---|---|
| a. Của công ty chứng khoán | | |
| - Cổ phiếu | 124.000 | 3.785.000.000 |

| | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm |
|------------------------|---|---|
| - Trái phiếu | - | - |
| - Các chứng khoán khác | - | - |
| b. Cửa nhà đầu tư | | |
| - Cổ phiếu | 55.776.789 | 992.465.565.620 |
| - Trái phiếu | - | - |
| - Các chứng khoán khác | - | - |
| Cộng | 55.900.789 | 996.250.565.620 |

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

| Chi tiết gồm: | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| LAF-Công ty CP Chế biến hàng XK Long An | 146.571 | 137.700 | 146.571 | 220.500 |
| CHP-Công ty CP Thủy điện Miền Trung | 24.819.920.752 | 31.739.101.000 | 24.819.920.752 | 31.949.758.750 |
| CTG-Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 3.400.000.000 | 2.725.000.000 | - | - |
| DIG-Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng | 496.412 | 743.600 | 496.412 | 4.158.100 |
| ITC-Công ty CP Đầu tư - Kinh doanh nhà | 94.633 | 34.600 | 94.633 | 117.000 |
| JVC-Công ty CP Thiết bị Y tế Việt Nhật | 48.261 | 9.150 | 48.261 | 30.450 |
| LHG-Công ty CP Long Hậu | 26.000 | 106.750 | 26.000 | 265.000 |
| SHP-Công ty CP Thủy điện Miền Nam | 23.180.250.000 | 28.037.529.000 | 23.180.250.000 | 25.519.000.000 |
| STB-Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín | 4.486.600.000 | 3.555.000.000 | 4.486.600.000 | 4.977.000.000 |
| SVC-Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn | 85.082 | 228.800 | 85.082 | 422.400 |
| VIC-Tập đoàn Vingroup - Công ty CP | 4.465.940.000 | 2.421.645.600 | 4.465.940.000 | 4.280.641.200 |
| VNM-Công ty CP Sữa Việt Nam | 4.265.741.379 | 3.424.500.000 | 4.265.741.379 | 3.888.000.000 |
| NIC-Công ty CP Đầu Tư Nhơn Trạch (*) | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| DND-Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai | 25.000.000.000 | 13.300.000.000 | 25.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| IFS-Công ty CP Thực phẩm Quốc tế | 85.751 | 34.000 | 85.751 | 51.000 |
| JOS-Công ty CP Chế biến Thủy sản XK Minh Hải | 12.450.000.000 | 248.050.000 | 12.450.000.000 | 653.950.000 |
| PVG-Công ty CP Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc | - | - | 206.400.000 | 340.800.000 |
| VSP-Công ty CP Vận tải biển và BĐS Việt Hải | 4.434.132 | - | 4.434.132 | - |
| Cộng | 110.073.868.973 | 93.452.120.200 | 106.880.268.973 | 109.614.414.400 |

Giá trị hợp lý được xác định như sau:

Đối với các khoản đầu tư niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng giao dịch đóng cửa tại ngày 31/12/2022.

(*) Đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết, giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc – dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Khoản dự phòng tổn thất khoản đầu tư được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

| Chi tiết gồm: | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 99.600.000.000 | 68.000.000.000 |

| | | |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Chi tiết gồm:</i> | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Cộng | 99.600.000.000 | 68.000.000.000 |

Các khoản cho vay

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Nghiệp vụ cho vay margin ⁽¹⁾ | 2.333.860.648 | (309.061.400) | 2.024.799.248 | 5.350.892.379 | (308.586.400) | 5.042.305.979 |
| - Nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư trong nước ⁽²⁾ | 438.639.135 | - | 438.639.135 | 8.708.250.126 | - | 8.708.250.126 |
| Cộng | 2.772.499.783 | (309.061.400) | 2.463.438.383 | 14.059.142.505 | (308.586.400) | 13.750.556.105 |

⁽¹⁾ Chứng khoán của các nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như là tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư.

Trong đó: số dư nợ phải thu tiền cho vay dưới 90 ngày mất khả năng thu hồi và không có tài sản đảm bảo là 309.061.400 đồng.

⁽²⁾ Là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu của nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu của nhà đầu tư.

Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

| Các loại tài sản tài chính | Số cuối năm | | | | |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá mua | Giá trị thị trường | Chênh lệch đánh giá | | Giá trị đánh giá lại |
| | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | |
| A | 1 | 2 | 3=(2-1) | 4=(1-2) | 5=(1+3-4) |
| I. FVTPL | 110.073.868.973 | 93.452.120.200 | 11.776.930.904 | 28.398.679.677 | 93.452.120.200 |
| 1. Cổ phiếu | 110.073.868.973 | 93.452.120.200 | 11.776.930.904 | 28.398.679.677 | 93.452.120.200 |
| II. HTM | 99.600.000.000 | 99.600.000.000 | - | - | 99.600.000.000 |
| III. Các khoản cho vay | 2.772.499.783 | 2.463.438.383 | - | 309.061.400 | 2.463.438.383 |
| Tổng cộng | 212.446.368.756 | 195.515.558.583 | 11.776.930.904 | 28.707.741.077 | 195.515.558.583 |

| Các loại tài sản tài chính | Số đầu năm | | | | |
|----------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá mua | Giá trị thị trường | Chênh lệch đánh giá kỳ này | | Giá trị đánh giá lại |
| | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | |
| A | 1 | 2 | 3=(2-1) | 4=(1-2) | 5=(1+3-4) |
| I. FVTPL | 106.880.268.973 | 109.614.414.400 | 15.097.722.300 | 12.363.576.873 | 109.614.414.400 |

| Các loại tài sản tài chính | Số đầu năm | | | | |
|----------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá mua | Giá trị thị trường | Chênh lệch đánh giá kỳ này | | Giá trị đánh giá lại |
| | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | |
| A | 1 | 2 | 3=(2-1) | 4=(1-2) | 5=(1+3-4) |
| I. Cổ phiếu | 106.880.268.973 | 109.614.414.400 | 15.097.722.300 | 12.363.576.873 | 109.614.414.400 |
| II. HTM | 68.000.000.000 | 68.000.000.000 | - | - | 68.000.000.000 |
| III. Các khoản cho vay | 14.059.142.505 | 13.750.556.105 | - | 308.586.400 | 13.750.556.105 |
| Tổng cộng | 188.939.411.478 | 191.364.970.505 | 15.097.722.300 | 12.672.163.273 | 191.364.970.505 |

Các khoản phải thu khác

Là các khoản cho vay và ứng trước tiền bán cho nhà đầu tư quá hạn (trên 03 năm), khó đòi. Các khoản phải thu này đang được Công ty thực hiện chuẩn bị xem xét hồ sơ xử lý thu hồi nợ theo nội dung của Nghị quyết Hội đồng quản trị số 17/2016/NQ-HĐQT ngày 26/08/2016. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các khoản nợ phải thu tại ngày 31/12/2021 như sau

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Các khoản cho vay, ứng trước tiền bán | 90.363.804.034 | (89.297.458.766) | 1.066.345.268 | 90.363.804.034 | (88.816.915.880) | 1.546.888.154 |
| Cộng | 90.363.804.034 | (89.297.458.766) | 1.066.345.268 | 90.363.804.034 | (88.816.915.880) | 1.546.888.154 |

Giá trị hợp lý là giá trị thị trường của các chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán mà Công ty đang nắm giữ của bên đi vay để làm tài sản đảm bảo của các khoản cho vay.

Trong đó: số dư nợ phải thu dưới 90 ngày mất khả năng thu hồi không có tài sản đảm bảo là 89.297.458.766 đồng.

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Phí thuê văn phòng | 142.466.066 | 132.453.038 |
| - Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 53.460.000 | 68.147.668 |
| Cộng | <u>195.926.066</u> | <u>200.600.706</u> |

Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Chi phí sửa chữa văn phòng | 38.828.044 | 85.421.716 |
| - Các chi phí trả trước dài hạn khác | 269.748.488 | 294.820.844 |
| Cộng | <u>308.576.532</u> | <u>380.242.560</u> |

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Phương tiện truyền dẫn | Máy móc thiết bị quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 14.061.005.507 | 343.184.718 | 14.404.190.225 |
| <i>Mua trong năm</i> | - | - | - |
| Số cuối năm | 14.061.005.507 | 343.184.718 | 14.404.190.225 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số đầu năm | 13.659.328.878 | 299.233.308 | 13.958.562.186 |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | <i>144.347.136</i> | <i>23.791.464</i> | <i>168.138.600</i> |
| Số cuối năm | 13.803.676.014 | 323.024.772 | 14.126.700.786 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 401.676.629 | 43.951.410 | 445.628.039 |
| Tại ngày cuối năm | 257.329.493 | 20.159.946 | 277.489.439 |

Trong đó: Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 13.535.646.962 đồng.

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Bản quyền | Chương trình phần mềm | Cộng |
|-------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 544.697.432 | 15.442.182.614 | 15.986.880.046 |
| <i>Mua trong năm</i> | - | - | - |
| Số cuối năm | 544.697.432 | 15.442.182.614 | 15.986.880.046 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số đầu năm | 544.697.432 | 15.206.060.413 | 15.750.757.845 |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | - | <i>236.122.201</i> | <i>236.122.201</i> |
| Số cuối kỳ | 544.697.432 | 15.442.182.614 | 15.986.880.046 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 236.122.201 | 236.122.201 |
| Tại ngày cuối năm | - | - | - |

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 15.986.880.046 đồng.

Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

Chi tiết gồm:

- Công ty CP Nhà Hòa Bình (*)
- Các khoản ký quỹ khác

Cộng

| <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------|--------------------|
| 404.322.660 | 404.322.660 |
| 13.000.000 | 41.830.000 |
| 417.322.660 | 446.152.660 |

(*) Là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng cho Công ty CP Nhà Hòa Bình theo hợp đồng thuê văn phòng số 26/2018/HDTV/P11/HBH-CKDV ngày 21/06/2018, thời hạn thuê đến hết ngày 20/06/2025.

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22/05/2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải đóng mức cố định ban đầu là 120.000.000 đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGDCK được thanh toán qua Thành viên lưu ký của năm liền trước nhưng không quá 2.500.000.000 đồng/năm và giới hạn tối đa về mức đóng góp này là 15.000.000.000 đồng.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| - Tiền nộp bổ sung | 4.079.361.411 | 3.822.939.843 |
| - Tiền lãi phân bổ | 2.087.517.624 | 2.167.978.318 |
| Cộng | <u>6.286.879.035</u> | <u>6.110.918.161</u> |

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

| Chi tiết gồm: | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Phải trả phí giao dịch chứng khoán | 12.807.143 | 68.864.509 |
| - Phải trả phí lưu ký | 8.448.839 | 11.799.605 |
| - Phải trả tiền mua cổ phiếu | - | 16.240.000 |
| Cộng | <u>21.255.982</u> | <u>96.904.114</u> |

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Số đầu năm</u> | | <u>Số phát sinh trong năm</u> | | <u>Số cuối năm</u> | |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------------|
| | <u>Phải nộp</u> | <u>Phải thu</u> | <u>Số phải nộp</u> | <u>Số đã nộp</u> | <u>Phải nộp</u> | <u>Phải thu</u> |
| - Thuế GTGT | - | - | - | - | - | - |
| - Thuế TNDN | - | - | - | - | - | - |
| - Thuế TNCN | 116.208.838 | - | 374.206.175 | (415.150.100) | 75.264.913 | - |
| - Thuế TNCN nộp hộ nhà đầu tư | 549.769.427 | - | 638.204.536 | (1.099.623.793) | 88.350.170 | - |
| - Thuế môn bài | - | - | 3.000.000 | (3.000.000) | - | - |
| Cộng | <u>665.978.265</u> | <u>-</u> | <u>1.012.410.711</u> | <u>(1.514.773.893)</u> | <u>163.615.083</u> | <u>-</u> |

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (18.641.086.819) | 30.333.060.342 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 48.336.619.216 | 59.502.825.432 |
| + <i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC (chưa thực hiện)</i> | 47.354.775.330 | 58.901.924.121 |
| + <i>Chi phí không được trừ</i> | 981.843.886 | 600.901.311 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (34.191.224.510) | (75.217.160.215) |
| + <i>Chênh lệch tăng về đánh giá lại TSTC (chưa thực hiện)</i> | (28.106.081.130) | (69.988.800.715) |
| + <i>Cổ tức nhận được</i> | (6.085.143.380) | (5.228.359.500) |
| Thu nhập chịu thuế | (4.495.692.113) | 14.618.725.559 |
| Chuyển lỗ của các kỳ trước | - | (14.618.725.559) |
| Thu nhập tính thuế | - | - |
| Thuế suất phổ thông | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải nộp theo thu nhập tính thuế trong năm | - | - |
| Truy thu Thuế TNDN của kỳ trước | - | - |
| Tổng Thuế TNDN phải nộp | - | - |

Chi phí phải trả ngắn hạn

Chủ yếu là chi phí tiền điện, phí đường truyền, phí kiểm toán,

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| Chi tiết gồm: | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Phải trả cổ tức cho cổ đông | 295.630.000 | 300.630.000 |
| - Các khoản phải trả khác | - | - |
| Cộng | 295.630.000 | 300.630.000 |

Vốn chủ sở hữu

- Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ dự trữ điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-------------------|-------------------------------|---------------------------|---|---------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm | 250.000.000.000 | 4.237.404.755 | 3.562.404.755 | (11.840.599.664) | 245.959.209.846 |

| | | | | | |
|---|------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|------------------------|
| Lỗ trong năm | - | - | - | (18.641.086.819) | (18.641.086.819) |
| Giảm do phân bổ chênh lệch đánh giá lại CP năm trước đã bán trong năm nay | - | - | - | (107.200.000) | (107.200.000) |
| Số cuối năm | 250.000.000.000 | 4.237.404.755 | 3.562.404.755 | (30.588.886.483) | 227.210.923.027 |

▪ **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | | | | |
|-------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|-------------------|
| Chi tiết gồm: | | Tỷ lệ | | Tỷ lệ |
| | | Số cuối năm | (%) | Số đầu năm |
| | | | | (%) |
| - Chủ sở hữu là tổ chức | 81.890.510.000 | 32,76 | 81.890.510.000 | 32,76 |
| - Chủ sở hữu là cá nhân | 168.109.490.000 | 67,24 | 168.109.490.000 | 67,24 |
| Cộng | 250.000.000.000 | 100,00 | 250.000.000.000 | 100,00 |

▪ **Cổ phiếu**

| | | |
|---|--------------------|-------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 25.000.000 | 25.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 25.000.000 | 25.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu thường</i> | 25.000.000 | 25.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 25.000.000 | 25.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu thường</i> | 25.000.000 | 25.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cp) | 10.000 | 10.000 |

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VNĐ

Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| a. Từ tài sản tài chính FVTPL | 40.064.950.781 | 91.875.619.500 |
| - Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 178.600.000 | 14.244.681.329 |
| - Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL ^(*) | 28.106.081.130 | 69.988.800.715 |
| - Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 11.780.269.651 | 7.642.137.456 |
| + <i>Cổ tức</i> | 6.085.143.380 | 5.228.359.500 |
| + <i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn</i> | 5.695.126.271 | 2.413.777.956 |
| b. Từ tài tài chính HTM | - | - |

| | | |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| c. Từ các khoản cho vay và phải thu | 536.160.315 | 3.462.103.200 |
| d. Từ tài tài chính AFS | - | - |
| Cộng | <u>40.601.111.096</u> | <u>95.337.722.700</u> |

(*) Chi tiết chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL xem tại phụ lục 01.

Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| a. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 1.803.556.649 | 4.522.129.625 |
| - Doanh thu ban đầu | 1.803.556.649 | 4.522.129.625 |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| - Doanh thu thuần | 1.803.556.649 | 4.522.129.625 |
| b. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | - | 88.920.000 |
| - Doanh thu ban đầu | - | 88.920.000 |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| - Doanh thu thuần | - | 88.920.000 |
| c. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 66.806.108 | 108.332.684 |
| - Doanh thu ban đầu | 66.806.108 | 108.332.684 |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| - Doanh thu thuần | 66.806.108 | 108.332.684 |
| Cộng | <u>1.870.362.757</u> | <u>4.719.382.309</u> |

Chi phí hoạt động

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| - Lỗ bán các tài sản tài chính | - | 1.120.833.242 |
| - Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ (*) | 47.354.775.330 | 58.901.924.121 |
| - Chi phí hoạt động tự doanh | 743.089.284 | 1.128.402.890 |
| - Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 4.266.772.074 | 5.905.423.944 |
| - Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính | - | - |
| - Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 95.135.854 | 133.220.019 |
| Cộng | <u>52.459.772.542</u> | <u>67.189.804.216</u> |

(*) Chi tiết chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL xem tại phụ lục 01.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|----------------|------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 4.981.895.590 | 5.604.483.191 |
| - Chi phí vật tư, văn phòng phẩm | 18.876.177 | 5.569.710 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 160.195.911 | 226.400.695 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 168.426.352 | 195.795.333 |
| - Chi phí thuế, phí và lệ phí | 3.000.000 | 3.084.000 |
| - Chi phí dự phòng | 481.017.886 | - |

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 4.981.895.590 | 5.604.483.191 |
| - Hoàn nhập chi phí dự phòng | - | (5.628.118.533) |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.141.150.298 | 2.489.489.627 |
| - Chi phí khác | 44.321.050 | 69.059.852 |
| Cộng | <u>8.998.883.264</u> | <u>2.965.763.875</u> |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|---------------------|---------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đồng | (18.641.086.819) | 30.333.060.342 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| - Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | (18.641.086.819) | 30.333.060.342 |
| - Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP) | 25.000.000 | 25.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP) | <u>(746)</u> | <u>1.213</u> |

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|---------------------|---------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đồng | (18.641.086.819) | 30.333.060.342 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| - Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | (18.641.086.819) | 30.333.060.342 |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông dùng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (CP) | 25.000.000 | 25.000.000 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/CP) | <u>(746)</u> | <u>1.213</u> |

THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC**Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt (các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành) của Công ty**

| <i>Lương, thưởng</i> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| Ông Diệp Trí Minh (Tổng Giám đốc) | 981.177.590 | 1.022.386.000 |
| Cộng | 981.177.590 | 1.022.386.000 |

| <i>Thù lao</i> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thanh Loan (Chủ tịch HĐQT) | 60.026.000 | - |
| Ông Phạm Quyết Tiến (Chủ tịch HĐQT) | 60.000.000 | 120.000.000 |
| Bà Lê Thị Bích Thủy (Phó CT HĐQT) | 108.000.000 | 108.000.000 |
| Ông Lâm Quốc Tiến (TV HĐQT) | 108.000.000 | 216.000.000 |
| Ông Nguyễn Duy Tân (TV HĐQT) | 96.000.000 | 96.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Mùi (TV HĐQT) | 49.455.000 | - |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương (Trưởng BKS) | 12.273.000 | - |
| Ông Nguyễn Trường Thành (Thực hiện chức năng Trưởng BKS) | 63.000.000 | 108.000.000 |
| Bà Nguyễn Bảo Ngọc (TV BKS) | 84.000.000 | 84.000.000 |
| Bà Trần Thùy Linh (TV BKS) | 42.000.000 | 84.000.000 |
| Ông Nguyễn Ngọc Quang (TV BKS) | 43.273.000 | - |
| Cộng | 726.027.000 | 816.000.000 |

Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Các cam kết

Hiện tại Công ty đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động, thời hạn thuê đến hết ngày 20/06/2025. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------|----------------------|----------------------|
| Dưới 1 năm | 1.628.738.267 | 1.508.581.931 |
| Từ 1 đến 5 năm | 1.737.756.898 | 2.621.066.910 |
| Trên 5 năm | - | - |
| Cộng | 3.366.495.165 | 4.129.648.841 |

Nơi nhận:

- UBCKNN, VNX, HSX, HNX;
- Lưu QLRR..



Phụ lục 01: Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ

Đơn vị tính: VNĐ

| Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ kế toán [1] | Giá trị thị trường [2] | Chênh lệch đánh giá lại năm nay [3]=[1]-[2] | Chênh lệch đánh giá lại năm trước [4] | Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm [5]=[4]-[3] | Trong đó: | | |
|-------------------------------------|---------------------------------|------------------------|---|---------------------------------------|--|--|--|---|
| | | | | | | Phân bổ chênh lệch tăng vào Kết quả kinh doanh | Chênh lệch giảm vào Kết quả kinh doanh | Phân bổ Chênh lệch tăng/giảm do đánh giá lại cổ phiếu đã bán vào Lợi nhuận chưa phân phối |
| Loại FVTPL | 110.073.868.973 | 93.452.120.200 | (16.621.748.773) | 2.734.145.427 | (19.355.894.200) | 28.106.081.130 | (47.354.775.330) | (107.200.000) |
| <i>Cổ phiếu</i> | <i>110.073.868.973</i> | <i>93.452.120.200</i> | <i>(16.621.748.773)</i> | <i>2.734.145.427</i> | <i>(19.355.894.200)</i> | <i>28.106.081.130</i> | <i>(47.354.775.330)</i> | <i>(107.200.000)</i> |
| CHP | 24.819.920.752 | 31.739.101.000 | 6.919.180.248 | 7.129.837.998 | (210.657.750) | 6.670.828.750 | (6.881.486.500) | - |
| SHP | 23.180.250.000 | 28.037.529.000 | 4.857.279.000 | 2.338.750.000 | 2.518.529.000 | 6.705.608.000 | (4.187.079.000) | - |
| DND | 25.000.000.000 | 13.300.000.000 | (11.700.000.000) | 5.000.000.000 | (16.700.000.000) | 9.600.000.000 | (26.300.000.000) | - |
| JOS | 12.450.000.000 | 248.050.000 | (12.201.950.000) | (11.796.050.000) | (405.900.000) | 315.700.000 | (721.600.000) | - |
| Các cổ phiếu khác | 24.623.698.221 | 20.127.440.200 | (4.496.258.021) | 61.607.429 | (4.557.865.450) | 4.813.944.380 | (9.264.609.830) | (107.200.000) |
| Cộng | 110.073.868.973 | 93.452.120.200 | (16.621.748.773) | 2.734.145.427 | (19.355.894.200) | 28.106.081.130 | (47.354.775.330) | (107.200.000) |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
ĐẠI VIỆT

DIỆP TRÍ MINH